

Khí hậu, cộng đồng và đa dạng sinh học
Tiêu chuẩn thiết kế dự án
XUẤT BẢN LẦN 2



Climate, Community and Biodiversity
Project Design Standards
SECOND EDITION IN VIETNAMESE

Thông tin về CCBA

Liên minh khí hậu, Cộng đồng & đa dạng sinh học (CCBA), được thành lập vào năm 2003, là sự hợp tác quốc tế của các công ty hàng đầu và các tổ chức phi chính phủ. Mục đích của CCBA là nhằm hướng đến việc sử dụng các công cụ chính sách và thị trường để thúc đẩy sự phát triển của các dự án bảo vệ rừng, phục hồi rừng và nông lâm kết hợp thông qua các dự án đa lợi ích về carbon trên mặt đất. Các thành viên của CCBA bao gồm Hội bảo tồn quốc tế, CARE, Liên minh rừng nhiệt đới, Hội Bảo tồn Thiên nhiên, Hiệp hội bảo tồn động vật hoang dã, BP, GFA Envest, Intel, SC Johnson, Công ty TNHH Quản lý Lâm nghiệp bền vững, Weyerhaeuser, và các tổ chức tư vấn khác. Để biết thêm thông tin về CCBA, vui lòng truy cập website www.climate-standards.org hoặc liên hệ info@climate-standards.org.

Tác giả

Các tác giả trong lần xuất bản đầu tiên của tiêu chuẩn CCB là: John O. Niles và Toby Janson-Smith (CCBA); Cathleen Kelly, Jenny Henman và Bill Stanley (Hội bảo tồn thiên nhiên); Louis Verchot (ICRAF); Bruno Locatelli (CIRAD-CATIE); Daniel Murdiyarso (CIFOR); Michael Dutschke và Axel Viện Michaelowa (Học viện Kinh tế Quốc tế Hamburg); Agus Sari và Olivia Tanujaya (Pelangi); Michael Totten và Sonal Pandya (Hội bảo tồn quốc tế); Sam Stier và Romero Carina.

Phiên bản thứ hai của tiêu chuẩn CCB được xây dựng bởi Ủy ban Tiêu chuẩn, gồm các thành viên: Charles Ehrhart (Tổ chức CARE Quốc tế), Lucio Pedroni và Zenia Salinas (CATIE), Joanna Durbin và Steven Panfil (CCBA), Louis Verchot (CIFOR), Bruno Locatelli (CIRAD-CIFOR), Toby Janson-Smith (Hội bảo tồn Quốc tế), Jan Fehse (An Ninh Sinh thái), Joachim Sell (First Climate), Diana Suarez Barbosa (Gaia Amazonas), Kanyinke Sena (Ủy ban Điều phối Dân bản địa châu Phi), Jeffrey Hayward (Liên minh rừng nhiệt đới), Jenny Henman và Parsons Michael (Quản lý lâm nghiệp bền vững), David Shoch (Hội Bảo tồn Thiên nhiên), Martin Schroeder (TUV SUD), Gabe Petlin (3 Degree), Linda Krueger (Hiệp hội bảo tồn động vật hoang dã), Sarah Walker (Winrock International) và Steve Ruddell (WWF).

Lời cảm ơn

Trong quá trình xây dựng Tiêu chuẩn CCB, tập thể tác giả đã nhận được rất nhiều đóng góp bổ ích của các cá nhân đến từ các tổ chức, đơn vị khác nhau trên thế giới. Nhân đây chúng tôi xin trân trọng gửi lời cảm ơn đến (tên các cá nhân ở đây chỉ mang tính chất tham khảo và có thể có những sửa đổi tùy theo mức độ đóng góp của họ vào xây dựng tiêu chuẩn CCB): Kathryn Shanks và Chris Herlugson (BP); Carmenza Robledo, Igino Emmer và Juan Garcia Quijano (ENCOFOR); Ed Kirk, Fiona Mackay và Charlie Williams (Clean Air Action Corporation and TIST); Lew Falbo (SC Johnson); Terry McManus (Intel); Joachim Schnurr và Kapp Gerald (GFA Envest); Suzie Greenhalgh (World Resources Institute); Peter Frumhoff (Union of Concerned Scientists); Benoit Bosquet và Ramin Jeff (World Bank); Paul Desanker (Ministry of Mines, Nat.Res. and Environmental Affairs, Malawi); Madeleine Rose Diouf (Direction de l'Environnement et des Etablissements Classes, Senegal); Libasse Ba và Enda Moussa Cisse (ENDA Energy, Senegal); Mamadou Honadia (Ministère de l'Environnement et du Cadre de Vie, Burkina Faso); Emily Ojoo-Massawa (Climate Change Project National Environment Management Authority, Kenya); William Clark (Harvard University); Zoe Kant, Fran Price, Hawes Ellen, Jaime Fernandez, Patrick Libby Gonzalez Michelle-Tewis và Calmon Miguel (TNC); Avery Martha, Billy Bob và Cassie Phillips (Weyerhaeuser); Rebecca Livermore, John Pilgrim, Mike Hoffman, Conrad Savy, Matt Harvey Celia Foster., Philipsborn Jonathan, Zerbock Olaf, Walker Kristen, Susan Stone, Buppert Theresa, Campbell Ben, Hannah Lee, Radhika Dave và Ana Rodrigues (Conservation International); Paulo Moutinho (Instituto de Pesquisa Ambiental da Amazonia); Bernardo Reyes (Institute for Political Ecology); Philip M. Gwage (Ministry of Water, Lands and Environment, Uganda); Jaime Quispe, Jörg Seifert-Granzin và Richard Vaca (FAN); Remberto Paticú Lopez (Parque Nacional Noel Kempff Mercado); Benjamin Kroll Saldaña và Edson Albengrin Koel (ProNaturaleza); Karani Patrick (Bureau of Environmental Analysis, Kenya); Gerstein Brad và Vanvlasselaer Xavier (Gerstein Design); Adam Wolfensohn; Wilfredo Montes Aragón; Jose Palamino Yamamoto; Olander Jacob; Sandra Brown và Tim Pearson (Winrock); Franks Phil và Jonathan Haskett (CARE); Janetos Greg (SFM); Rezal A. Kusumaatmadja (Starling Resources); David Huberman (IUCN); Ken Creighton (WWF); Daniel Hall (Forest Ethics) Michelle Passero (EcoSecurities); Ralph Strebel (Carbon Conservation); Hawn Amanda, Hanlon MaryKate và Shillinglaw Brian (New Forests) Gary Dodge (FCS-US); Moriz Vohrer (CarbonFix); Fellowes John và Michael Lau (China Programme of Kadoorie Farm & Botanic Garden); Danielle Gagne; Seaton Robert (Brinkman & Associates Reforestation); Walter Martin; Steven Apfelbaum (Applied Ecological Services); Natasha Calderwood và Zoe Harkin (FFI); David Ross, Alina Lenth và Roberto Pedraza Ruiz (Sierra Gorda Reserve); Anathe Brooks (UNESCO); Abhirup Sen (Emergent ventures India Private Limited); Philip Bubb (UNEP-WCMC); Denise K. Johnsson; Brian Shillinglaw (New Forests) và Nigel Crawhall (Indigenous People of Africa Coordinating Committee).

CCBA xin cảm ơn Rainforest Alliance đã tài trợ cho các bản dịch của tiêu chuẩn CCB xuất bản lần thứ hai bằng tiếng Việt. Tài liệu này là bản dịch của các phiên bản tiếng Anh ban đầu cũng được công bố trên website: www.climate-standards.org

Trích dẫn tài liệu này như sau:

CCBA. 2008. Climate, Community & Biodiversity Project Design Standards Second Edition. CCBA, Arlington, VA. December, 2008. At: www.climate-standards.org.

Lời tựa cho lần xuất bản thứ hai

Lần xuất bản đầu tiên của tiêu chuẩn CCB được công bố vào tháng 5 năm 2005 sau quá trình 2 năm làm việc tích cực trên cơ sở những đóng góp của các Nhóm cộng đồng, các Nhóm vì môi trường, các Công ty, các Học viện, các Nhà xây dựng dự án và các Tổ chức khác. Họ là những người có kiến thức chuyên môn về vấn đề hoặc là những người chịu ảnh hưởng trực tiếp của những tiêu chuẩn này. Sau khi xuất bản, các tiêu chuẩn đã được kiểm nghiệm thông qua các dự án ở châu Á, châu Phi, châu Âu và châu Mỹ. Kết quả kiểm nghiệm được đánh giá bởi các chuyên gia đến từ các Viện lâm nghiệp nhiệt đới hàng đầu thế giới như: Trung tâm Nghiên cứu Lâm nghiệp Quốc tế (CIFOR) ở Indonesia, Trung tâm Nghiên cứu Nông nghiệp nhiệt đới và giáo dục cao cấp (CATIE) ở Costa Rica và Trung tâm Nông Lâm Thế giới (ICRAF) ở Kenya.

Tiêu chuẩn CCB đã trở thành tiêu chuẩn được sử dụng rộng rãi nhất và được đánh giá là một tiêu chuẩn quốc tế đa lợi ích cho các dự án carbon trên mặt đất. Tính đến tháng 11 năm 2008, có sáu dự án carbon đã hoàn thành quá trình phê duyệt và mười dự án trong giai đoạn tiếp nhận đóng góp của công chúng. Mười sáu dự án CCB này nhằm mục đích giảm hơn 4.400.000 tấn CO₂e / năm và được thực hiện trên diện tích là 1.385.190 ha. Ngoài ra có khoảng 100 dự án bổ sung đã dự định sử dụng các tiêu chuẩn CCB, trong số đó có khoảng 40% ở châu Mỹ Latin, 35% ở châu Phi, 20% ở châu Á và một vài dự án ở châu Âu, châu Úc và Bắc Mỹ. Khoảng 43% các dự án này bao gồm hoạt động giảm phát thải từ phá rừng hoặc suy thoái rừng (REDD), 30% bao gồm phục hồi rừng, 30% gồm phục hồi rừng tự nhiên, 16% gồm nông lâm kết hợp, 14% gồm quản lý rừng bền vững và 3% gồm các hoạt động trồng rừng mới. Trong đó cũng có nhiều dự án kết hợp các hoạt động này nhằm tối ưu hoá về mặt đa lợi ích cho dự án.

Sự đón nhận nhanh và rộng khắp ở các khu vực địa lý và sự phong phú của các loại hình dự án là một minh chứng cho tính thiết thực và tính linh hoạt của tiêu chuẩn CCB. Sự phổ biến của các dự án áp dụng tiêu chuẩn CCB ở các nước nhiệt đới đang phát triển, nhất là ở châu Phi - nơi có tương đối ít các dự án đăng ký theo Cơ chế phát triển sạch - cho thấy rằng Tiêu chuẩn CCB đang đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy sự phát triển của dự án và thị trường nhằm hướng các đầu tư cho thị trường carbon sang những lĩnh vực vực mà nguồn tài trợ là yếu tố cần thiết hàng đầu cho sự phát triển bền vững, cải thiện sinh kế và bảo tồn đa dạng sinh học. Sự gia tăng số lượng các dự án REDD là minh chứng cho đa lợi ích gắn liền với REDD và mối quan tâm ngày càng lớn về các dự án này là yếu tố thúc đẩy việc hoàn thiện các cơ chế chính sách về REDD. Một số nhà đầu tư cũng đã bày tỏ sự sẵn lòng trong việc trả với giá cao hơn, hoặc độc quyền mua carbon đền bù trên mặt đất mà có nguồn gốc từ các dự án CCB. Ở khía cạnh khác thì một số nhà xây dựng dự án đang thương lượng và được hưởng giá cao cho phần C đền bù được tạo ra bởi các dự án CCB của họ. Để kích thích sự phát triển mạnh của thị trường Carbon đa lợi ích và mở rộng quy mô của các dự án đa lợi ích này thì còn rất nhiều vấn đề cần phải giải quyết. Tuy nhiên, sự phát triển nhanh chóng của các dự án áp dụng tiêu chuẩn CCB cho thấy rằng các tiêu chuẩn này đang có những đóng góp quan trọng hướng đến mục tiêu là xúc tác cho sự phát triển của thị trường carbon và các dự án Carbon đa lợi ích.

Để duy trì những tác động tích cực này, CCBA đã phát hành một phiên bản sửa đổi của tiêu chuẩn CCB vào tháng 2 năm 2008 nhằm giúp cho các Tiêu chuẩn này tiếp tục nhận được sự quan tâm của các nhà đầu tư và các chủ thể khác trong vấn đề về môi trường thị trường và chính sách đang phát triển nhanh chóng. CCBA đã thông qua một quá trình mở rộng và có sự tham gia bằng cách giao trách nhiệm cho Ủy ban Tiêu chuẩn trong việc xét duyệt lại các tiêu chuẩn dựa trên cơ sở những đóng góp ý kiến của rất nhiều bên liên quan, gồm cả những chuyên gia về các vấn đề của tiêu chuẩn và cả những đối tượng sẽ chịu ảnh hưởng trực tiếp của những tiêu chuẩn này. Các ý kiến của các bên liên quan đã được tham khảo một cách rộng rãi trước khi xây dựng hai phiên bản dự thảo được đăng trên website: www.climate-standards.org để lấy ý kiến công khai: Phiên bản 1.0 đăng trong 60 ngày, kể từ ngày 14 tháng sáu đến ngày 11 tháng 8 năm 2008 và Phiên bản 2.0 đăng trong 30 ngày từ ngày 09 tháng 10 đến ngày 08 tháng 11 năm 2008. Tất cả các ý kiến đóng góp cho 2 phiên bản này được tổng hợp lại và biên soạn thành một tài liệu trong đó chỉ rõ về các vấn đề mà mỗi tiêu chuẩn phải đối mặt. Kết thúc của quá trình này thì bộ tiêu chuẩn này được xuất bản lần thứ hai và đã được công bố nhân dịp “ngày lâm nghiệp 2” được tổ chức bởi CIFOR tại Poznan, Balan vào ngày 06 tháng 12 năm 2008.

Mục lục

Lời cảm ơn -----	3
Mục lục-----	5
Giới thiệu -----	6
Vai trò của các tiêu chuẩn CCB -----	7
Sự phê chuẩn và thẩm tra việc sử dụng các tiêu chuẩn CCB-----	8
Danh mục dự án -----	10
PHẦN CHUNG -----	12
G1. Điều kiện cơ bản của khu vực dự án -----	12
G2. Đường cơ sở tham chiếu-----	14
G3. Thiết kế và mục tiêu của dự án-----	16
G4. Năng lực quản lý và cách thực hiện tốt nhất -----	18
G5. Tình trạng pháp lý và quyền sở hữu -----	20
PHẦN KHÍ HẬU -----	22
CL1. Những tác động tích cực đến khí hậu-----	22
CL2. Tác động ngoại vi đến khí hậu (‘Rò rỉ’) -----	23
CL3. Giám sát tác động đến khí hậu-----	24
PHẦN CỘNG ĐỒNG-----	25
CM1. Những tác động tích cực đến cộng đồng-----	25
CM2. Tác động ngoại vi đến cộng đồng -----	26
CM3. Giám sát tác động đến cộng đồng-----	27
PHẦN ĐA DẠNG SINH HỌC-----	28
B1. Những tác động tích cực đến đa dạng sinh học-----	28
B2. Tác động ngoại vi đến đa dạng sinh học-----	30
B3. Giám sát tác động đến đa dạng sinh học-----	31
PHẦN ĐẲNG CẤP VÀNG-----	32
GL1. Lợi ích của việc thích ứng với biến đổi khí hậu -----	32
GL2. Lợi ích khác cho cộng đồng-----	34
GL3. Lợi ích khác cho đa dạng sinh học -----	35
Phụ lục A: Các chiến lược và công cụ tiềm năng -----	36
Phụ lục B: Thuật ngữ-----	46

Giới thiệu

Báo cáo đánh giá lần thứ tư¹ của Ủy ban Liên chính phủ về biến đổi khí hậu đã trình bày về những ảnh hưởng sâu sắc của biến đổi khí hậu do con người gây ra đến các hệ sinh thái, khả năng năng suất và nền kinh tế toàn cầu. Những tác động này, được dự đoán là sẽ xấu đi trong những thập kỷ tới, sẽ giáng xuống một cách không cân xứng đến hầu hết những con người và các hệ sinh thái dễ bị tổn thương nhất trên thế giới. Các cộng đồng nghèo thường phải sống dựa vào tài nguyên thiên nhiên nhưng họ lại thường thiếu những kiến thức về việc phục hồi những nguồn tài nguyên này và năng lực đối phó với những thay đổi trong môi trường sống của họ. Trong khi đó, sự liên tục mất đa dạng sinh học đang đe dọa đến các hệ sinh thái, nơi mà tất cả các sự sống đang phụ thuộc vào nó

Chuyển đổi các kiểu sử dụng đất là phân tác động chủ yếu của ngoài người đến khí hậu. Sự phát thải khí nhà kính từ nạn phá rừng chuyển đổi rừng sang đất nông nghiệp và các kiểu sử dụng đất khác đóng góp vào 30% tổng lượng phát thải của loài người². Sự gia tăng dân số và phát triển kinh tế - sự bất lực của các thể chế trong việc đảm bảo sự thực thi- là những yếu tố cơ bản cho các tác động tiêu cực này trở lên trầm trọng và lan rộng.

Do đó các hoạt động trong các dự án nhằm giảm nhẹ biến đổi khí hậu trên mặt đất được thiết kế tốt sẽ là một phần thiết yếu cho việc giảm nhẹ biến đổi khí hậu. Giảm phá rừng và suy thoái rừng có thể giúp giảm phát thải khí nhà kính, trong khi các hoạt động phục hồi rừng và nông lâm kết hợp có thể giúp hấp thu khí cacbonic từ khí quyển. Nếu được thiết kế một cách thận trọng thì các dự án này sẽ góp phần bảo vệ đa dạng sinh học và thúc đẩy phát triển bền vững kinh tế và xã hội của cộng đồng. Các dự án như vậy mang lại sinh kế bền vững cho người dân địa phương thông qua việc đa dạng hóa nông nghiệp, bảo vệ đất và nước, tạo ra công ăn việc làm trực tiếp, sử dụng và bán lâm sản và du lịch sinh thái. Trong quá trình này, các cộng đồng cũng có thể nâng cao năng lực của mình trong việc thích ứng với những tác động của biến đổi khí hậu. Các dự án được thiết kế tốt cũng góp phần bảo tồn đa dạng sinh học bằng cách khôi phục và bảo vệ các hệ sinh thái tự nhiên của thế giới, bảo vệ các loài động thực vật khỏi bị đe dọa bởi nguy cơ tuyệt chủng và duy trì sự phục hồi và sản xuất của chúng, đóng góp cho cuộc sống của con người. Việc quy hoạch và thực hiện có hiệu quả các hoạt động của dự án sẽ mang lại những kết quả tích cực và đạt được hiệu quả về mặt chi phí.

Tiêu chuẩn khí hậu, Cộng đồng & đa dạng sinh học (CCB) được xây dựng để thúc đẩy sự phát triển và tiếp thị các dự án nhằm đem lại những lợi ích về khí hậu, cộng đồng và đa dạng sinh học theo cách tổng hợp và bền vững. Các dự án đáp ứng các tiêu chuẩn sẽ giúp giảm khí nhà kính và cũng giúp đem lại lợi ích về đa dạng sinh học và kinh tế cho người dân địa phương.

Tiêu chuẩn CCB mang lại lợi ích cho nhiều đối tượng, bao gồm:

- 1) *Những nhà xây dựng Dự án và Các bên liên quan* – Các cộng đồng, các tổ chức phi chính phủ, các cơ quan và các đối tượng khác sử dụng tiêu chuẩn CCB trong việc hướng dẫn xây dựng các dự án mang lại lợi ích cho cả cộng đồng và môi trường. Ngay từ giai đoạn đầu xây dựng dự án, các tiêu chuẩn CCB đã được sử dụng để minh chứng tính chất lượng cao và tính đa lợi ích của dự án cho các nhà đầu tư tiềm năng và các bên liên quan khác. Các dự án đạt được các tiêu chuẩn CCB có khả năng lớn trong việc thu hút sự đầu tư ưu đãi và thậm chí được trả với giá cao hơn từ các nhà đầu tư hoặc những người mua phần Carbon đền bù mà có mối quan tâm trợ giúp cho các dự án đa lợi ích và khả thi nhất.

¹ Báo cáo đánh giá của Ủy ban Liên chính phủ về biến đổi khí hậu (IPCC) lần thứ tư http://www.ipcc.ch/pdf/assessment-report/ar4/syr/ar4_syr.pdf

² Dạng cụ phân tích chỉ báo khí hậu – Phiên bản 5.0, <http://cait.wri.org/cait.php>

Các dự án đa lợi ích cũng thu hút rất nhiều danh mục đầu tư của các nhà đầu tư, chẳng hạn: một dự án trồng rừng đem lại cả lợi ích về môi trường và xã hội và đạt được các tiêu chuẩn CCB sẽ thu hút vốn từ nhiều nhóm nhà đầu tư khác nhau như: các nhà đầu tư tư nhân sẽ hướng đến các loại dự án này vì các khoản tín dụng cacbon, chính phủ sẽ hướng đến các dự án này vì sự phát triển bền vững và các tổ chức từ thiện sẽ quan tâm đến các dự án này vì mục đích bảo tồn đa dạng sinh học.

- 2) *Nhà đầu tư Dự án và những người mua Carbon bù trừ* - Các công ty tư nhân, cơ quan đa phương và các nhà tài trợ khác đầu tư vào các khoản tín dụng cacbon có thể sử dụng các tiêu chuẩn CCB như là căn cứ đảm bảo của dự án. Các tiêu chuẩn chỉ chứng nhận các dự án nhằm giải quyết các vấn đề về xã hội và môi trường, do đó giảm các rủi ro về tính hiệu quả của việc thực hiện dự án và tính lâu dài về các lợi ích khí hậu do các cộng đồng địa phương và chính phủ đưa ra từ thực trạng suy thoái môi trường và sự chống chịu. Bằng cách này, các Tiêu chuẩn giúp các nhà đầu tư giảm thiểu rủi ro bằng cách xác định các dự án chất lượng cao không có khả năng dẫn đến tranh cãi. Các dự án đa lợi ích cũng tạo ra sự tín nhiệm và lợi nhuận phụ trợ khác cho nhà đầu tư. Các lợi ích về xã hội, môi trường và tính bền vững là phương tiện quan trọng để giảm rủi ro cho tính bền vững của lợi ích về khí hậu.
- 3) *Chính phủ* - Chính phủ sử dụng các tiêu chuẩn CCB để đảm bảo rằng các dự án trong phạm vi quản lý của họ sẽ đóng góp vào mục tiêu phát triển bền vững của quốc gia. Ngoài ra, các nhà tài trợ chính phủ có thể sử dụng các tiêu chuẩn để xác định các dự án hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) mà có hiệu quả đáp ứng nhiều nghĩa vụ quốc tế, chẳng hạn như Các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ và các công ước LHQ về Biến đổi khí hậu và đa dạng sinh học.

Vai trò của các Tiêu chuẩn CCB

Các tiêu chuẩn CCB xác định dự án Carbon trên mặt đất được thiết kế nhằm đem lại sự cắt giảm mạnh khí nhà kính, đồng thời cũng đem lại các lợi ích tích cực cho cộng đồng địa phương và đa dạng sinh học. Các tiêu chuẩn này có thể được áp dụng cho bất kỳ dự án carbon trên mặt đất nào, bao gồm: các dự án giảm phát thải khí nhà kính thông qua việc tránh nạn phá rừng và suy thoái rừng (REDD), các dự án nhằm hấp thụ Carbon trong khí quyển (ví dụ, phục hồi rừng, trồng mới rừng, phục hồi các thảm tươi cây bụi, tái trồng rừng, nông lâm kết hợp và nông nghiệp bền vững). Các tiêu chuẩn CCB được áp dụng cho tất cả các giai đoạn của dự án, từ việc lập kế hoạch và quản lý, thiết kế đến thực thi và giám sát.

Tiêu chuẩn CCB đóng hai vai trò quan trọng:

- **Tiêu chuẩn thiết kế dự án:** Các tiêu chuẩn CCB cung cấp các quy tắc và hướng dẫn nhằm thúc đẩy việc thiết kế dự án một cách hiệu quả và tổng hợp. Các tiêu chuẩn được áp dụng ngay từ khi bắt đầu giai đoạn thiết kế dự án để xác nhận các dự án đã được thiết kế tốt hay không, có phù hợp với điều kiện địa phương và có khả năng đạt được lợi ích đáng kể về khí hậu cộng đồng và đa dạng sinh học hay không. Sự xác nhận này sẽ là nguồn hỗ trợ cho dự án ở giai đoạn quan trọng về sau và là cơ sở để thu hút các nguồn tài trợ hoặc hỗ trợ khác từ các bên liên quan chủ chốt, bao gồm: các nhà đầu tư, các chính phủ và các đối tác quan trọng ở cấp địa phương, quốc gia và quốc tế. Sự hỗ trợ và tài trợ dự án ở giai đoạn đầu này là đặc biệt quan trọng đối với các dự án carbon đa lợi ích trên mặt đất vì những dự án này thường đòi hỏi có sự đầu tư và công sức đáng kể trước khi nó có thể đem lại hiệu quả về việc cắt giảm phát thải khí nhà kính.

- **Tiêu chuẩn đa lợi ích:** Các tiêu chuẩn CCB có thể được áp dụng trong suốt vòng đời của dự án nhằm đánh giá các tác động xã hội và môi trường của một dự án carbon trên mặt đất. Các tiêu chuẩn này được kết hợp rất hiệu quả với một tiêu chuẩn tính toán lượng carbon như Cơ chế phát triển sạch (CDM) hoặc tiêu chuẩn Carbon tự nguyện (VCS). Trong trường hợp này, các Tiêu chuẩn CCB cung cấp cơ sở để đánh giá tác động của dự án đối với xã hội và môi trường trong khi các tiêu chuẩn kiểm toán sẽ cho phép xác minh lượng carbon và đăng ký định lượng cắt giảm khí nhà kính hoặc lượng khí nhà kính được loại bỏ khỏi bầu khí quyển do hấp thu. Bằng cách này, các Tiêu chuẩn CCB xác minh những lợi ích xã hội và môi trường mà một dự án tạo ra, tạo điều kiện cho các nhà đầu tư lựa chọn các khoản tín chỉ carbon với lợi ích bổ sung đồng thời sàng lọc ra các dự án có ít tác động ý nghĩa hơn đối với xã hội và môi trường.

Các tiêu chuẩn CCB có thể được sử dụng ở bất kỳ nơi nào trên thế giới, và bắt đầu bất kỳ thời điểm nào và bất kể kích thước của dự án như thế nào. Các tiêu chuẩn này có thể được sử dụng cho các dự án được tài trợ bởi các đầu tư tư nhân hoặc chính quyền và cũng được áp dụng cho các dự án tạo ra tín chỉ carbon cho cả thị trường có sự quản lý hoặc thị trường tự nguyện. Điều quan trọng là cần lưu ý rằng CCBA không cấp giấy chứng nhận lượng giảm phát thải nên nó khuyến khích được sử dụng kết hợp với một tiêu chuẩn tính toán carbon (như CDM hoặc VCS).

Xác nhận và thẩm tra việc sử dụng các tiêu chuẩn CCB

Việc sử dụng các tiêu chuẩn CCB là độc lập và yêu cầu thông qua sự xác nhận và thẩm tra bởi các đánh giá viên qua hai giai đoạn: xác nhận và thẩm tra. Sự xác nhận việc sử dụng tiêu chuẩn CCB là sự đánh giá thiết kế của một dự án carbon trên mặt đất so với từng tiêu chí cụ thể của tiêu chuẩn CCB. Sự thẩm tra việc sử dụng tiêu chuẩn CCB là sự đánh giá về lợi ích về khí hậu, cộng đồng và đa dạng sinh học của dự án so với thiết kế của dự án đã được xác nhận và so với kế hoạch giám sát. Sự thẩm tra phải được thực hiện ít nhất năm năm một lần.

Các tài liệu thiết kế dự án phải được trình lên cho đánh giá viên kiểm tra và xác minh. Tất cả các tài liệu được thông qua bởi đánh giá viên; tên của đánh giá viên; các ý kiến đóng góp của công chúng, báo cáo quá trình kiểm toán và sự xác nhận hoặc thẩm tra của đánh giá viên gồm cả ngày thông qua, ngày xác nhận, ngày kiểm tra cùng với bất kỳ xác nhận hoặc bất kỳ giấy chứng nhận nào có liên quan đến các tiêu chuẩn đều phải được công bố trên website: www.climate-standards.org/projects. Thông tin về kết quả phê duyệt của đánh giá viên, danh sách các đánh giá viên cùng với các hướng dẫn cho việc sử dụng các tiêu chuẩn cũng được công bố trên website: www.climate-standards.org.

Phiếu Kiểm Tra Dự Án

Phần chung

☐ Y	G1. Những điều kiện cơ bản ở khu vực dự án	Bắt buộc
☐ Y	G2. Đường cơ sở tham chiếu	Bắt buộc
☐ Y	G3. Thiết kế và các mục tiêu của dự án	Bắt buộc
☐ Y	G4. Năng lực quản lý và cách thực hiện tốt nhất	Bắt buộc
☐ Y	G5. Tình trạng pháp lý và quyền sở hữu tài sản	Bắt buộc

Phần khí hậu

☐ Y	CL1. Những tác động tích cực về khí hậu	Bắt buộc
☐ Y	CL2. Những tác động ngoại vi về khí hậu (“Rò rỉ”)	Bắt buộc
☐ Y	CL3. Giám sát tác động đối với khí hậu	Bắt buộc

Phần cộng đồng

☐ Y	CM1. Những tác động tích cực đến cộng đồng	Bắt buộc
☐ Y	CM2. Những tác động ngoại vi đến các chủ thể	Bắt buộc
☐ Y	CM3. Giám sát tác động đến cộng đồng	Bắt buộc

Phần đa dạng sinh học

☐ Y	B1. Những tác động tích cực đến đa dạng sinh học	Bắt buộc
----------------------------	--	----------

☐ Y	B2. Những tác động ngoại vi đến đa dạng sinh học	Bắt buộc
☐ Y	B3. Giám sát tác động đến đa dạng sinh học	Bắt buộc

Phần đăng cấp vàng

☐ Y ☐ ? ☐ N	GL1. Những lợi ích của việc thích nghi với biến đổi khí hậu	Tùy chọn
☐ Y ☐ ? ☐ N	GL2. Những lợi ích khác cho cộng đồng	Tùy chọn
☐ Y ☐ ? ☐ N	GL3. Những lợi ích khác cho đa dạng sinh học	Tùy chọn

Những cấp độ phê duyệt tiêu chuẩn CCB



CHẤP THUẬN: khi dự án đạt được tất cả các yêu cầu



VÀNG: dự án đạt được tất cả các yêu cầu và ít nhất một tùy chọn về tiêu chí đăng cấp vàng

Phần chung	K.Hậu	C.Đồng	ĐDSH
G1.	Bắt buộc		

PHẦN CHUNG

G1. Điều kiện cơ bản trong khu vực dự án

Khái niệm

Các điều kiện cơ bản trong khu vực dự án³ và vùng phụ cận khu vực dự án⁴ là các điều kiện của khu vực và vùng phụ cận trước khi có dự án. Việc mô tả các điều kiện này cùng với dự báo ban đầu (G2), sẽ giúp xác định các tác động khả năng của dự án.

Các chỉ số

Người đề xuất dự án phải cung cấp mô tả về vùng dự án, bao gồm tất cả các thông tin sau:

Thông tin chung

1. Vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên của dự án (ví dụ: đất, địa chất, khí hậu).
2. Các kiểu thảm thực vật và tình trạng của chúng trong vùng dự án.
3. Các ranh giới của khu vực và vùng dự án.

Thông tin về khí hậu

4. Lượng carbon hiện tại trong khu vực dự án, sử dụng phân tầng theo kiểu sử dụng đất hoặc theo loại thảm thực vật và các phương pháp tính toán Carbon (như biểu đồ sinh khối, công thức, các giá trị mặc định) trong hướng dẫn về Kiểm kê khí nhà kính năm cho Nông nghiệp, Lâm nghiệp và các kiểu sử dụng đất khác của Ủy ban liên chính phủ về biến đổi khí hậu năm 2006⁵ (IPCC 2006 GL for AFOLU) hoặc bằng phương pháp chi tiết và cụ thể hơn⁶

Thông tin về cộng đồng

5. Mô tả về cộng đồng⁷ trong vùng dự án, bao gồm thông tin về kinh tế xã hội và văn hóa trong đó mô tả sự đa dạng về kinh tế, xã hội và văn hóa trong các cộng đồng (sự giàu có, giới tính, tuổi, dân tộc, v.v.), xác định các nhóm người bản địa⁸ và mô tả các đặc điểm của cộng đồng.⁹

³ 'Khu vực dự án' được định nghĩa là ranh giới đất trong dự án carbon dưới sự kiểm soát của người đề xuất dự án.

⁴ 'Vùng dự án' được định nghĩa là khu vực dự án và vùng đất nằm trong địa giới của các cộng đồng phụ cận có tiềm năng bị ảnh hưởng bởi dự án.

⁵ Tập 4 - Nông nghiệp, Lâm nghiệp và các kiểu sử dụng khác. Tham khảo tại <http://www.ipcc-nggip.iges.or.jp/public/2006gl/vol4.html>

⁶ Trong trường hợp đã có phương pháp tính toán C được công bố trong khu vực dự án thì phương pháp đó phải được tham khảo và có đưa ra lời giải thích cho bất kỳ sự điều chỉnh nào từ phương pháp này nếu có.

⁷ 'Cộng đồng' được định nghĩa là tất cả các nhóm người-trong đó có người dân bản địa, các nhóm người di cư và các cộng đồng địa phương khác – họ là những người sống trong hoặc liền kề với khu vực dự án cũng như bất kỳ nhóm người nào thường xuyên vào khu vực dự án và có thu nhập, sinh kế hay giá trị văn hóa từ

6. Mô tả các kiểu sử dụng đất hiện hành và phong tục cũng như quyền sở hữu hợp pháp bao gồm cả tài sản của cộng đồng¹⁰ trong vùng dự án, xác định bất kỳ xung đột hoặc các tranh chấp đang diễn ra hoặc chưa được giải quyết và xác định, mô tả bất kỳ xung đột nào về quyền sử dụng đất đã được giải quyết trong ít nhất 10 năm trở lại năm thực hiện dự án (xem thêm G5).

Thông tin về đa dạng sinh học

7. Mô tả về thực trạng đa dạng sinh học trong khu vực dự án (gồm đa dạng loài và đa dạng hệ sinh thái¹¹) và các mối đe dọa đến sự đa dạng sinh học đó. Mô tả được thực hiện bằng cách sử dụng các phương pháp thích hợp, và các tài liệu tham khảo phù hợp.
8. Cung cấp bản đánh giá xem khu vực dự án có bao gồm bất kỳ giá trị bảo tồn cao nào dưới đây hay không và bản mô tả các thuộc tính chất lượng:¹²

8.1. Vùng dự án là nơi tập trung đáng kể các giá trị đa dạng sinh học ở quy mô toàn cầu, khu vực hoặc quốc gia;

a. Các diện tích đã được bảo vệ¹³

b. Các loài bị đe dọa¹⁴

c. Các loài đặc hữu¹⁵

d. Các diện tích là nơi tập trung nhiều loài ở một thời điểm bất kỳ nào đó trong vòng đời của chúng (chẳng hạn như khu vực dự án là nơi di cư, nơi cung cấp thức ăn hoặc nơi sinh sản của loài).

8.2. Khu vực dự án là diện tích cảnh quan lớn ở cấp toàn cầu, khu vực hoặc quốc gia, trong đó các quần thể có thể sống được nhưng không phải tất cả các loài phân bố một cách tự nhiên tồn tại theo các mô hình của sự phân bố và độ phong phú

8.3. Khu vực dự án có các hệ sinh thái hiếm hoặc đang bị đe dọa;¹⁶

8.4. Các khu vực cung cấp các dịch vụ hệ sinh thái quan trọng (như: thủy văn, kiểm soát xói mòn, kiểm soát cháy);

8.5. Khu vực dự án cung cấp các yêu cầu thiết yếu cho cuộc sống của người dân địa phương (ví dụ: cung cấp thực phẩm thiết yếu, nhiên liệu, thức ăn, thuốc hoặc vật liệu xây dựng mà không dễ dàng lựa chọn khu vực có sẵn để thay thế); và

8.6. Khu vực dự án là khu vực rất quan trọng đối với bản sắc văn hóa truyền thống của các cộng đồng (ví dụ, nó là khu vực có ý nghĩa quan trọng về văn hóa, sinh thái, kinh tế hoặc tôn giáo của cộng đồng. Những khu vực này được xác định dựa trên sự hợp tác với cộng đồng).

khu vực này. (Xem Phụ lục B: Bảng thuật ngữ để biết thêm thông tin.)

⁸ 'Người bản địa' được định nghĩa là người thuộc nhóm xã hội và văn hoá khác biệt, có đặc điểm dễ bị tổn thương (Xem Phụ lục B: Bảng thuật ngữ để biết thêm thông tin.)

⁹ Đặc điểm cộng đồng có thể bao gồm lịch sử, văn hoá, các hệ thống sinh kế, các mối quan hệ với một hoặc nhiều nguồn tài nguyên thiên nhiên, hoặc các phong tục và các quy tắc về việc sử dụng các nguồn tài nguyên.

¹⁰ Bao gồm các vùng đất mà cộng đồng vốn đã và đang sở hữu, sử dụng hoặc mua lại.

¹¹ Tương đương với các loại hình sinh cảnh, cộng đồng sinh học, vùng sinh thái, v.v.

¹² Các tiêu chí về giá trị bảo tồn cao đã được xác định bởi Mạng lưới nguồn tài nguyên có giá trị bảo tồn cao (HCV) tại <http://hcvnetwork.org/>. Các trợ giúp để nhận diện các giá trị này ngoài thực tế cũng được xây dựng cho từng khu vực, gồm cả các tài liệu hướng dẫn chung (công cụ chuẩn) và các trang hướng dẫn cho từng quốc gia.

¹³ Khu vực bảo vệ hợp pháp tương đương với Hạng mục I-VI Khu vực quản lý bảo vệ, IUCN (xem các khu vực này trong:

http://www.iucn.org/about/union/commissions/wcpa/wcpa_work/wcpa_strategic/wcpa_science/wcpa_categories/ind ex.cfm). Trang này cũng gồm các khu vực đã được đề xuất cho bảo vệ nhưng chưa được thông qua chính thức và gồm cả những khu vực được bảo vệ theo công ước quốc tế (ví dụ, các trang web của Ramsar, Di sản thế giới, UNESCO Con người-và-Bảo tồn sinh quyển, v.v.)

¹⁴ Là những loài ở cấp Cực kỳ nguy cấp (CR), nguy cấp (EN) và dễ bị tổn thương (VU) như trong hạng mục các loài bị đe dọa trong Sách đỏ của IUCN. (Xem www.iucnredlist.org và Phụ lục B: Bảng thuật ngữ để biết thêm thông tin.). Danh sách riêng cho quốc gia hoặc vùng nên được sử dụng ở những khu vực mà danh sách loài bị đe dọa khác với danh sách trong sách đỏ của IUCN.

¹⁵ Là loài mà sự phân bố của nó là hạn chế ở một số khu vực hoặc đất nước. (mức độ đặc hữu phải được xác định).

¹⁶ Bao gồm các hệ sinh thái (còn nguyên vẹn hoặc đã bị tác động) hoặc các hệ sinh thái gồm nhiều loài quý hiếm mà hiện tại bị suy giảm nghiêm trọng. Các hệ sinh thái còn nguyên vẹn là vô cùng hiếm và thường là bị xáo trộn ở mức độ cao hoặc bị suy thoái.

Phần chung	K.Hậu	C.Đồng	ĐDSH
G2. Bắt buộc			

G2. Đường cơ sở tham chiếu

Khái niệm

Đường cơ sở tham chiếu là mô tả về điều kiện dự kiến trong vùng dự án trong trường hợp không có những hoạt động của dự án. Những tác động của dự án sẽ được so với kịch bản tham chiếu khi ‘không có hoạt động của dự án’.

Các chỉ số

Người đề xuất dự án phải xây dựng một kịch bản tham chiếu tốt về thực trạng “khi không có sự can thiệp của dự án”, kịch bản này phải:

1. Mô tả kịch bản về kiểu sử dụng đất có khả năng nhất ở khu vực dự án khi không có hoạt động của dự án theo hướng dẫn trong tài liệu Kiểm kê khí nhà kính cho các kiểu sử dụng đất nông nghiệp, lâm nghiệp và các kiểu sử dụng đất khác của Ủy ban liên chính phủ về biến đổi khí hậu năm 2006, hoặc kịch bản này có thể được xây dựng bằng các phương pháp¹⁷ chi tiết và cụ thể hơn; Kịch bản tham chiếu này cũng cần phải mô tả các kịch bản về các kiểu sử dụng đất tiềm năng khác và các nhân tố gây phát thải khí nhà kính và có giải thích tại sao kiểu sử dụng đất được chọn để xây dựng kịch bản lại là kiểu sử dụng đất khả thi nhất trong tương lai ở khu vực dự án.
2. Chứng minh rằng các lợi ích sẽ không đạt được khi không có sự can thiệp của dự án; giải thích ảnh hưởng của các quy định của pháp luật hiện hành đến kiểu sử dụng đất và bảo chữa cho hoạt động của dự án sẽ đem lại các lợi ích mà điều này sẽ không thể xảy ra khi không có hoạt động của dự án.¹⁸
3. Tính toán lượng Carbon thay đổi ở kịch bản “khi không có sự can thiệp của dự án”. Điều này đòi hỏi phải có các ước tính lượng carbon cho mỗi kiểu sử dụng đất liên quan và bao gồm định nghĩa về bể chứa cacbon ở mỗi kiểu sử dụng đất đã được xác định trong tài liệu Hướng dẫn kiểm kê khí nhà kính cho kiểu sử dụng đất nông nghiệp, lâm nghiệp và các kiểu sử dụng đất khác của Ủy ban liên chính phủ về biến đổi khí hậu năm 2006.¹⁹ Khung thời gian cho phân tích này có thể là cho cả chu kỳ dự án (xem G3) hoặc cho giai đoạn tính toán phát thải khí nhà kính của dự án, tùy theo khung thời gian nào thích hợp hơn.²⁰ Ước tính thay đổi ròng trong phát thải các khí nhà kính không phải là CO₂ như CH₄ và N₂O trong kịch bản “khi không có sự can thiệp của dự án”. Các khí nhà kính không phải là CO₂ phải được tính toán và phải được bao gồm trong tổng lượng khí phát thải nếu chúng chiếm trên 5% (so với lượng CO₂ tương ứng) trong tổng lượng khí nhà kính của dự án trong thời kỳ giám sát.²¹

¹⁷ Trong trường hợp ở khu vực dự án đã có phương pháp tính lượng phát thải tham chiếu được công bố và sử dụng thì ưu tiên sử dụng phương pháp này và cần phải chỉ rõ những điều chỉnh so với phương pháp này nếu có.

¹⁸ Những người đề xuất dự án phải chứng minh các hoạt động dự án sẽ không được thực hiện dưới hình thức kinh doanh như thường lệ do những rào cản đáng kể về tài chính, công nghệ, thể chế hoặc năng lực. Các hoạt động được thực hiện bởi dự án phải không được yêu cầu bởi pháp luật, hoặc người đề xuất dự án

Các dự án mà các hoạt động của nó được thiết kế nhằm tránh phát thải khí nhà kính (chẳng hạn như giảm phát thải từ phá rừng và suy thoái rừng (REDD), tránh chuyển đổi đất rừng sang đất không có rừng, hoặc các dự án quản lý rừng nâng cao) phải bao gồm phân tích các yếu tố liên quan và tốc độ phá rừng và/hoặc suy thoái rừng và mô tả và lý giải các phương pháp tiếp cận, các giả định và dữ liệu được sử dụng để thực hiện phân tích này.²² Các dự đoán ở cấp khu vực có thể được sử dụng ở giai đoạn lập kế hoạch dự án khi có cam kết về đánh giá lượng carbon ở khu vực cụ thể và xây dựng phân tích không gian của một dự án cụ thể về phá rừng và/hoặc suy thoái rừng bằng cách sử dụng phương pháp tính toán carbon thích hợp và chi tiết trước khi bắt đầu dự án.²³

4. Mô tả kịch bản tham chiếu “khi không có can thiệp của dự án” sẽ ảnh hưởng như thế nào đến các cộng đồng trong vùng dự án, gồm các tác động có thể đến thay đổi tài nguyên nước, đất và các dịch vụ hệ sinh thái quan trọng ở địa phương.

5. Mô tả kịch bản tham chiếu “khi không có can thiệp của dự án” sẽ ảnh hưởng như thế nào đến đa dạng sinh học trong vùng dự án (ví dụ: ảnh hưởng đến các lợi ích sinh thái vốn có, đến cảnh quan và đến các loài bị đe dọa).

phải chứng minh rằng các quy định của pháp luật là không ép buộc đối với những hoạt động này. Người đề xuất dự án phải cung cấp các tài liệu và phân tích đáng tin cậy (ví dụ, đánh giá đói nghèo, đánh giá về hiểu biết của người dân, hoặc các phân tích viễn thám) để chứng minh rằng kịch bản tham chiếu “khi không có sự can thiệp của dự án” phản ánh thực tế của kiểu sử dụng đất khi không có sự can thiệp của dự án và thực tế này là khác hoàn toàn so với thực tế lợi ích của kiểu sử dụng đất khi có các hoạt động của dự án.

¹⁹ C trên mặt đất, dưới mặt đất, trong gỗ chết, trong tầng thảm mục và trong đất.

²⁰ Trong một số trường hợp, vòng đời dự án và thời kì tính toán khí nhà kính GHG có thể khác nhau.

²¹ Tài liệu sau đây của Ban thực thi các dự án CDM là một công cụ để kiểm tra các nguồn phát thải đáng kể: http://cdm.unfccc.int/EB/031/eb31_repan16.pdf.

²² Việc phân tích có thể sử dụng một mô hình dựa trên tốc độ và các kiểu phá rừng và suy thoái rừng trong lịch sử hoặc dự đoán mức tăng hay giảm phá rừng và suy thoái rừng

²³ ‘Khởi động dự án’ được định nghĩa là bắt đầu thực hiện các hoạt động dự án mà việc thực hiện các hoạt động này sẽ là nguyên nhân trực tiếp giảm phát thải hoặc loại bỏ khí nhà kính của dự án.

Phần chung	K.Hậu	C.Đồng	ĐDSH
G3. Bắt buộc			

G3. Thiết kế và mục tiêu của dự án

Khái niệm

Dự án phải được mô tả đủ chi tiết để cho một bên thứ ba có thể đánh giá nó một cách đầy đủ. Các dự án phải được thiết kế để giảm thiểu rủi ro đối với các lợi ích được kỳ vọng về mặt khí hậu, cộng đồng và đa dạng sinh học và phải duy trì những lợi ích của dự án khi dự án kết thúc. Sự tham gia có hiệu quả của người dân trong việc thiết kế và thực hiện dự án là vấn đề mấu chốt để tối ưu hóa tính đa lợi ích, công bằng và bền vững. Các dự án hoạt động một cách minh bạch sẽ xây dựng được niềm tin với các bên liên quan và các đối tượng ngoài dự án và cho phép họ đóng góp hiệu quả hơn cho dự án.

Các chỉ số

Người đề xuất dự án phải:

1. Cung cấp một bản tóm tắt về những mục tiêu chính của dự án về khí hậu, cộng đồng và đa dạng sinh học
2. Mô tả từng hoạt động của dự án với các tác động mong đợi về khí hậu, cộng đồng và đa dạng sinh học và sự liên quan của chúng trong việc đạt được các mục tiêu của dự án.
3. Cung cấp một bản đồ xác định vị trí dự án và ranh giới của (những) khu vực dự án (nơi mà các hoạt động dự án sẽ được thực hiện), trong khu vực dự án và các khu vực phụ cận được dự đoán là sẽ chịu tác động của hoạt động dự án (ví dụ: do sự rò rỉ).
4. Xác định vòng đời của dự án và thời kỳ tính toán khí nhà kính GHG, giải thích và biện minh cho bất kỳ sự khác biệt nào giữa chúng. Xác định tiến độ thực hiện, nêu rõ ngày tháng và những cột mốc quan trọng trong sự phát triển của dự án.
5. Xác định các rủi ro do tự nhiên và con người có thể gây ra đối với những lợi ích mong đợi về khí hậu, cộng đồng và đa dạng sinh học trong suốt vòng đời dự án và tóm tắt các biện pháp được chọn để giảm thiểu những rủi ro này.
6. Chứng minh rằng thiết kế dự án bao gồm các biện pháp đo đếm cụ thể để đảm bảo việc duy trì hoặc nâng cao giá trị bảo tồn cao được xác định trong G1 phù hợp với các nguyên tắc phòng ngừa.²⁴
7. Mô tả các biện pháp sẽ được thực hiện để duy trì và nâng cao các lợi ích về khí hậu, cộng đồng và đa dạng sinh học khi vòng đời dự án kết thúc.

²⁴ ‘Nguyên tắc phòng ngừa’ được định nghĩa trong lời nói đầu của Công ước Đa dạng sinh học (1992): ‘[W] ở đâu có một nguy cơ giảm đáng kể hay đánh mất sự đa dạng sinh học, thì sự thiếu hụt về cơ sở khoa học chắc chắn không nên được sử dụng như là một lý do để trì hoãn các biện pháp nhằm tránh hoặc giảm thiểu mối đe dọa như vậy.’

8. Những tài liệu và lý lẽ bảo vệ cho việc cộng đồng và các bên tham gia²⁵ có khả năng bị ảnh hưởng bởi các hoạt động của dự án đã được xác định và bao gồm trong thiết kế dự án thông qua các tham vấn hiệu quả,²⁶ đặc biệt với cách nhìn tối đa hoá các lợi ích cho cộng đồng và các bên liên quan, tôn trọng các phong tục của địa phương và duy trì các giá trị bảo tồn cao.

Những nhà xây dựng dự án phải tổng hợp các đối thoại của các bên liên quan và chỉ ra có hay không và làm thế nào để đề xuất dự án được xét duyệt lại trên cơ sở các đầu vào như vậy.²⁷ Cần phải xây dựng một kế hoạch để tiếp tục việc trao đổi và tham khảo ý kiến giữa các nhà quản lý dự án và tất cả các nhóm cộng đồng về dự án và tác động của nó để tạo điều kiện cho quản lý thích hợp trong suốt vòng đời của dự án.

9. Mô tả các bước cụ thể đã thực hiện và các phương pháp truyền thông đã được sử dụng để công bố thời kì công khai bình luận của CCBA²⁸ đến các cộng đồng và các bên liên quan khác và để tạo điều kiện cho họ đóng góp ý kiến. Những người đề xuất dự án phải đóng một vai trò tích cực trong việc phân phối các tài liệu dự án chủ chốt đến các cộng đồng và các bên liên quan chịu ảnh hưởng bởi dự án và tổ chức công bố rộng rãi thông tin về các cuộc họp bằng ngôn ngữ ở địa phương hoặc khu vực.

10. Đưa ra một quy trình rõ ràng nhằm giải quyết các xung đột và các mối bất đồng phát sinh trong quá trình lập kế hoạch và thực hiện dự án. Thiết kế dự án phải bao gồm quá trình lắng nghe, giải đáp và giải quyết các khiếu nại của cộng đồng và các bên liên quan khác trong một khoảng thời gian phù hợp. Quá trình khiếu nại phải được công khai cho cộng đồng và các bên liên quan khác và phải được quản lý bởi một bên thứ ba hoặc nhân viên hòa giải để ngăn chặn bất kỳ xung đột nào về lợi ích xảy ra. Quản lý dự án phải nỗ lực giải quyết tất cả các bất đồng được nêu ra và cung cấp một văn bản trả lời trong vòng 30 ngày. Các mối bất đồng và giải đáp cho những bất đồng này của dự án phải được tài liệu hoá.

11. Chứng minh rằng cơ chế tài chính được chọn (bao gồm cả doanh thu dự kiến từ cắt giảm phát thải và các nguồn khác) có khả năng cung cấp đầy đủ kinh phí để thực hiện dự án và đạt được các lợi ích mong đợi về khí hậu, cộng đồng và đa dạng sinh học.

²⁵ 'Các bên liên quan khác' được định nghĩa là các nhóm chính có tiềm năng bị ảnh hưởng bởi các hoạt động của dự án mà không đang sinh sống ở trong hoặc khu vực liền kề với khu vực của dự án.

²⁶ Tư vấn có hiệu quả yêu cầu những người đề xuất dự án thông báo và thu hút rộng rãi tất cả các nhóm cộng đồng và các bên liên quan khác đóng góp ý kiến bằng cách sử dụng các phương pháp xã hội và văn hóa thích hợp. Ý kiến đóng góp phải xuất phát từ sự cân bằng về giới và giữa các thế hệ. Việc tiếp nhận các ý kiến đóng góp này phải được tiến hành tại các địa điểm đã được thỏa thuận và thông qua những người đại diện được chính các cộng đồng chỉ định và theo thủ tục riêng của cộng đồng. Các bên liên quan chịu ảnh hưởng bởi tác động của dự án phải có cơ hội để đánh giá các tác động và nêu ra mối lo lắng về các tác động tiêu cực tiềm năng của dự án; thể hiện các kết quả mong muốn và cung cấp đầu vào cho việc thiết kế của dự án, cả trước khi việc thiết kế dự án được hoàn thành và trong quá trình thực hiện dự án.

²⁷ Trong trường hợp không rõ một dự án sẽ được thực hiện hay không thì bản đề xuất dự án có thể chấp nhận khi có tham vấn sơ bộ của cộng đồng, miễn là các kế hoạch của dự án là thích hợp và có cam kết đầy đủ trước khi bắt đầu dự án. Trong trường hợp có sự tương thích giữa các tiêu chuẩn đang được áp dụng với một dự án chưa thực hiện thì người đề xuất dự án phải cung cấp tài liệu tư vấn thích hợp trong giai đoạn thiết kế dự án hoặc minh chứng về hiệu quả của các hoạt động tư vấn gần đây trong việc đánh giá các lợi ích của cộng đồng và thiết kế cũng như thực thi dự án nhằm đối ưu hoá lợi ích của cộng đồng và của các bên liên quan và tôn trọng các luật tục ở địa phương.

²⁸ 'Thời kỳ tiếp nhận đóng góp từ công chúng của CCBA' là thời kỳ CCBA công bố các tài liệu dự án chưa được đánh giá bởi đánh giá viên theo các tiêu chuẩn trên website www.climate-standards.org cùng với lời mời và đường dẫn để lấy ý kiến công chúng và đánh giá viên phải phản ánh được những ý kiến này trong báo cáo đánh giá. Thời kỳ này thường diễn ra trong ít nhất 30 ngày kể từ ngày công bố.

Phần chung	K.Hậu	C.Đồng	ĐDSH
G4.	Bắt buộc		

G4. Năng lực quản lý và cách thực hiện tốt nhất

Khái niệm

Sự thành công của một dự án phụ thuộc vào năng lực thực hiện của đội ngũ quản lý. Các dự án bao gồm hợp phần tăng cường năng lực thực hiện (như tập huấn, phát triển kỹ năng....) có nhiều khả năng duy trì các kết quả tích cực từ dự án và nhân rộng chúng ở những nơi khác.

Cách thức thực hiện tốt nhất cho quản lý dự án, gồm: tuyển dụng các bên liên quan tại địa phương để làm việc cho dự án, đảm bảo quyền cho công nhân, an toàn lao động và có quy trình rõ ràng trong việc xử lý mâu thuẫn.

Các chỉ số

Những người đề xuất dự án phải:

1. Xác định một người đề xuất dự án duy nhất chịu trách nhiệm trong việc thiết kế và thực hiện dự án. Nếu nhiều tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc xây dựng và thực hiện dự án và thuộc bộ phận quản lý dự án thì vai trò và trách nhiệm của từng tổ chức, cá nhân tham gia cũng phải được làm rõ.
2. Tài liệu hoá các kỹ năng, kỹ thuật chủ chốt được yêu cầu để việc thực hiện dự án được thành công. Các tài liệu này gồm: cam kết của cộng đồng, các đánh giá về đa dạng sinh học và các kỹ năng giám sát, định lượng Carbon. Tài liệu hoá các kỹ thuật của nhóm quản lý, ưu tiên tài liệu hoá các kinh nghiệm trong việc thực hiện quản lý dự án đất đai ở quy mô của dự án này. Nếu thiếu các kinh nghiệm có liên quan thì những người đề xuất dự án phải minh chứng khả năng của các đối tác phối hợp trong việc hỗ trợ dự án ở các kỹ năng và kinh nghiệm này hoặc đưa ra chiến lược tuyển mộ các chuyên gia để đảm nhiệm nhiệm vụ này.
3. Cung cấp một kế hoạch chỉ rõ định hướng và việc đào tạo cho cán bộ của dự án và những người có liên quan từ các cộng đồng với mục tiêu là tăng cường kỹ năng và kiến thức nhằm thúc đẩy sự tham gia ở địa phương trong việc thực hiện dự án. Những nỗ lực trong việc tăng cường năng lực này nên hướng vào nhiều đối tượng trong cộng đồng, gồm các nhóm cộng đồng dân tộc thiểu số và những người không đại diện cho nhóm cộng đồng. Kế hoạch cũng phải chỉ rõ cách thức để giúp các học viên áp dụng những kiến thức đã được cung cấp trong khoá học vào thực tiễn cũng như cách thức duy trì và phát triển các kiến thức và kỹ năng này ở các học viên khi kết thúc khoá tập huấn.
4. Chỉ ra rằng những người từ các cộng đồng sẽ có cơ hội bình đẳng trong việc tham gia vào tất cả các vị trí trong dự án (bao gồm cả quản lý) nếu họ đáp ứng được các yêu cầu của công việc. Những người đề xuất dự án phải giải thích cách thức lựa chọn cán bộ cho các vị trí trong dự án và các vị trí khác có liên quan. Đề xuất cũng phải chỉ ra sự công bằng trong cơ hội được làm việc ở các vị trí đối với các nhóm người khác nhau trong cộng đồng gồm cả phụ nữ và cả những nhóm người không thuộc ban đại diện của cộng đồng.
5. Đề trình một bản danh sách tổng hợp tất cả các luật pháp và các quy định có liên quan đến quyền của lao động ở nước sở tại. Mô tả cách thức dự án phổ biến về quyền của lao động đến các lao động làm việc trong dự án.

Đưa ra minh chứng đảm bảo rằng dự án sẽ thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật về quyền của người lao động²⁹ và các quyền khác có liên quan và cũng nêu ra cách thức để đạt được sự tuân thủ các quy định của pháp luật trong dự án.

6. Đánh giá toàn diện các tình huống và các công việc có nguy cơ gây rủi ro đáng kể cho tính an toàn của người lao động.

Cần có kế hoạch phổ biến cho người lao động về những nguy cơ rủi ro và cách giảm thiểu những nguy cơ đó. Trong trường hợp tính an toàn của người lao động khó được đảm bảo thì những người đề xuất dự án phải chỉ ra cách thức hạn chế và làm giảm thiểu tối đa những rủi ro này bằng các cách thực hiện tốt nhất.

7. Tài liệu hoá về tài chính của tổ chức thực hiện nhằm minh chứng cho các nguồn tài chính được trợ cấp là đủ cho việc thực hiện dự án.

²⁹ 'Người lao động' được định nghĩa là người trực tiếp làm việc trong các hoạt động dự án để đổi lại sự đền bù (tài chính hay cách khác), bao gồm nhân viên, công nhân hợp đồng, công nhân hợp đồng phụ và các thành viên trong cộng đồng được trả tiền để thực hiện các công việc liên quan đến dự án.

Phần chung	K.Hậu	C.Đồng	ĐDSH
G5. Bắt buộc			

G5. Tình trạng pháp lý và quyền sở hữu

Khái niệm

Dự án phải được xây dựng dựa trên cơ sở khung pháp lý vững chắc (ví dụ, các hợp đồng làm việc) và phải đáp ứng các yêu cầu về lập kế hoạch và có sự điều hành thích hợp.

Trong giai đoạn thiết kế dự án, những người đề xuất dự án nên làm việc sớm với chính quyền các cấp quốc gia, khu vực và địa phương có liên quan để có đủ thời gian trong việc phê duyệt dự án. Thiết kế dự án phải đủ linh hoạt để có thể bao gồm những điều chỉnh trong quá trình thiết kế này.

Trong trường hợp tranh chấp về sở hữu hoặc quyền sử dụng đất hoặc tài nguyên trong vùng dự án chưa được giải quyết, dự án phải chứng minh cách thức giải quyết những trường hợp này để mà đến khi bắt đầu dự án sẽ không còn các trường hợp tranh chấp chưa được giải quyết.

Các chỉ số

Dựa trên thông tin về quyền sở hữu hiện hành quy định tại G1, những người đề xuất dự án phải:

1. Đề trình tất cả các tài liệu về các luật và các quy định có liên quan đến dự án của của quốc gia và khu vực cũng như tất cả các hiệp ước và hiệp định quốc tế. Dự án cũng phải cung cấp những minh chứng về việc sẽ thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật nói trên và những quy định khác có liên quan và minh chứng cách thức để thực hiện việc tuân thủ các quy định này.
2. Tài liệu minh chứng rằng dự án đã được các cơ quan có thẩm quyền thích hợp phê duyệt, bao gồm chính quyền các cấp và tuân theo các phong tục của cộng đồng.
3. Chứng minh bằng tài liệu rõ ràng và các thỏa thuận rằng dự án sẽ không xâm phạm sở hữu tư nhân, tài sản cộng đồng,³¹ hoặc tài sản của chính phủ và đã đạt được sự tự nguyện đồng ý của những người mà quyền lợi của họ bị ảnh hưởng bởi dự án.³²
4. Chứng minh rằng dự án không đòi hỏi việc cưỡng chế người dân di dời hoặc dự án cũng không có những hoạt động ảnh hưởng đến sinh kế và văn hoá của cộng đồng.³³ Nếu có bất kỳ sự di dời dân cư trong quá trình thực hiện dự án thì phải được thực hiện thông qua một thỏa thuận giữa các bên. Người đề xuất dự án phải chứng minh được thỏa thuận này là xuất phát từ sự tự nguyện của những người có liên quan và phải bao gồm sự đền bù công bằng cho người chịu ảnh hưởng của hoạt động di dời này.³⁴

³⁰ Luật pháp địa phương bao gồm tất cả các quy phạm pháp luật được ban hành bởi các tổ chức chính phủ cấp thấp hơn cấp Quốc gia, chẳng hạn như các quy phạm của phòng ban, thành phố và các phong tục tập quán.

³¹ Bao gồm các vùng đất mà cộng đồng vốn đã sở hữu, sử dụng.

³² Phù hợp với Tuyên ngôn của Liên Hiệp Quốc về Quyền của người dân bản địa.

³³ Hạn chế việc thăm định các hoạt động thực hiện theo luật định hoặc phù hợp với các quyền của phong tục. 'Quyền của phong tục tập quán' đối với đất đai và các nguồn tài nguyên là ám chỉ những mô hình sử dụng các nguồn tài nguyên và đất đai lâu dài của cộng đồng cùng với các luật tục, phong tục và truyền thống bao gồm

5. Xác định các hoạt động bất hợp pháp diễn ra trong vùng dự án mà có ảnh hưởng đến khí hậu, cộng đồng hoặc đa dạng sinh học trong khu vực dự án (ví dụ, khai thác gỗ) và mô tả cách thức dự án sẽ thực hiện nhằm giảm thiểu các hoạt động này sao cho lợi ích của dự án không được bắt nguồn từ các hoạt động bất hợp pháp.

6. Chứng minh rằng những người đề xuất dự án có chức danh rõ ràng, không tranh đua đối với quyền carbon, hoặc cung cấp tài liệu pháp lý chứng minh rằng dự án được thực hiện thay mặt chủ sở hữu carbon với sự đồng ý hoàn toàn của họ. Trong trường hợp các điều kiện địa phương hoặc quốc gia ngăn cản chức danh rõ ràng cho các quyền carbon tại thời điểm phê duyệt dự án thì những người đề xuất dự án phải cung cấp bằng chứng cho thấy quyền sở hữu carbon của mình có khả năng được thành lập trước khi họ gia nhập vào bất kỳ giao dịch liên quan đến tài sản của dự án carbon.

chu kỳ sử dụng, nhịp điệu mùa của cộng đồng địa phương và của người dân bản địa mà không phải là chức danh pháp lý chính thức đối với đất đai và các nguồn tài nguyên do nhà nước cấp.

³⁴ Phù hợp với Tuyên bố của Liên Hiệp Quốc về Quyền của người dân bản địa.

Phản chung	K.Hậu	C.Đồng	ĐDSH
CL1.	Bắt buộc		

PHẦN KHÍ HẬU

CL1. Tác động tích cực đến khí hậu

Khái niệm

Các dự án phải tạo ra tác động tích cực đối với nồng độ các chất khí nhà kính trong suốt vòng đời của dự án từ những thay đổi trong kiểu sử dụng đất bên trong ranh giới dự án.

Các chỉ số

Những người đề xuất dự án phải:

1. Ước tính thay đổi về trữ lượng carbon do tác động của các hoạt động của dự án bằng cách sử dụng các phương pháp tính toán, công thức và giá trị mặc định trong Hướng dẫn kiểm kê khí nhà kính cho kiểu sử dụng đất nông nghiệp, lâm nghiệp và kiểu sử dụng đất khác của Ủy ban Liên chính phủ về biến đổi khí hậu năm 2006 hoặc sử dụng phương pháp chi tiết, cụ thể hơn³⁵ Lượng thay đổi được tính bằng thay đổi về trữ lượng carbon khi có can thiệp của dự án trừ cho thay đổi về trữ lượng carbon khi không có sự can thiệp của dự án (những thay đổi này đã được ước tính ở G2). Ước tính này phải dựa trên những giả định rõ ràng về cách thức mà các hoạt động của dự án giúp giảm thiểu phát thải khí nhà kính hoặc hấp thụ Carbon trong suốt thời kỳ dự án hoặc suốt thời kỳ tính toán lượng giảm phát thải khí nhà kính của dự án.
2. Ước tính lượng thay đổi trong phát thải các loại khí nhà kính khác như CH₄ và N₂O trong cả kịch bản có sự can thiệp của dự án và kịch bản không có sự can thiệp của dự án nếu những loại khí này có khả năng chiếm trên 5% lượng tăng hoặc giảm (tính tương đương với CO₂) của tổng lượng giảm phát thải hoặc hấp thụ khí nhà kính của dự án trong mỗi thời kỳ giám sát.
3. Ước tính các nguồn phát thải khác từ các hoạt động của dự án. Các nguồn phát thải này không bị giới hạn, chẳng hạn phát thải từ sinh khối do đốt cháy trong quá trình chuẩn bị đất trồng rừng, phát thải do việc đốt cháy các nhiên liệu hoá thạch,³⁶ phát thải trực tiếp từ việc sử dụng phân bón tổng hợp,³⁷ và phát thải từ việc phân hủy các loài cây cố định Nitơ.
4. Chứng minh rằng các tác động về khí hậu của dự án là tích cực. Tác động về khí hậu của dự án là lượng thay đổi ròng về trữ lượng carbon cộng với lượng thay đổi ròng phát thải các khí nhà kính không phải là CO₂ (nếu có) và trừ đi bất kỳ lượng phát thải khí nhà kính nào từ các hoạt động của dự án và trừ đi tất cả các tác động tiêu cực không được giảm nhẹ của các tác động ngoại vi đến khí hậu (xem CL2.3).
5. Chỉ rõ cách thức tránh sự trùng lặp trong việc tính toán lượng giảm phát thải/loại bỏ khí nhà kính đặc biệt đối với lượng Carbon bù trừ được bán trên thị trường tự nguyện và được tạo ra trong đất nước với lượng phát thải thấp hơn mức cho phép.

³⁵ Trong trường hợp sử dụng một phương pháp tính toán lượng Carbon đã được công bố thì tham khảo đầy đủ về tài liệu này và phải giải thích những thay đổi so với phương pháp này (nếu có).

³⁶ Công cụ định lượng sự phát thải do đốt cháy nhiên liệu hoá thạch được xây dựng bởi Ban thực hiện dự án CDM hiện có tại: http://cdm.unfccc.int/EB/033/eb33_repan14.pdf

³⁷ Công cụ định lượng phát thải trực tiếp từ việc sử dụng phân bón tổng hợp được xây dựng bởi Ban thực hiện dự án CDM hiện có tại: http://cdm.unfccc.int/EB/033/eb33_repan16.pdf

Phản chung	K.Hậu	C.Đồng	ĐDSH
CL2.	Bắt buộc		

CL2. Tác động ngoại vi đến khí hậu ("rò rỉ ")

Khái niệm

Người đề xuất dự án phải định lượng và giảm thiểu sự gia tăng phát thải khí nhà kính xảy ra bên ngoài khu vực dự án do hoạt động của dự án gây ra (thường được gọi là "rò rỉ ").

Các chỉ số

Những người đề xuất dự án phải:

1. Xác định các loại rò rỉ ³⁸ có thể và ước tính sự gia tăng tiềm năng ngoại vi về mặt tăng phát thải khí nhà kính hoặc giảm sự hấp thụ khí nhà kính từ khí quyển do các hoạt động của dự án. Xác định và giải thích những nơi mà sự rò rỉ có khả năng xảy ra cao nhất.
2. Tài liệu hoá cách thức làm giảm thiểu các loại rò rỉ và ước lượng quy mô của những hoạt động làm giảm thiểu rò rỉ này.
3. Trừ đi các tác động ngoại vi tiêu cực không được giảm nhẹ đến khí hậu có liên quan đến dự án từ các lợi ích về khí hậu do dự án mang lại và minh chứng rằng điều này đã được thể hiện trong việc đánh giá tác động ròng đến khí hậu của dự án (được tính trong mục CL1.4).
4. Phát thải từ tất cả các loại khí nhà kính khác không phải là CO₂ sẽ được tính toán vào tổng lượng phát thải nếu những loại khí này đóng góp lớn hơn 5% vào sự gia tăng hoặc giảm (tương đương với CO₂) trong lượng tính toán thay đổi (ở trên) của tổng lượng giảm phát thải/loại bỏ khí nhà kính trong mỗi thời kỳ giám sát.

³⁸ Thay đổi lượng phát thải khí nhà kính ở phạm vi bên ngoài dự án có thể do nhiều nguyên nhân, bao gồm:

- hoạt động chuyển đổi hoặc di dời;
- ảnh hưởng của thị trường (đặc biệt khi lượng gỗ khai thác bị giảm bởi dự án);
- tăng cường đầu tư trong khu vực dự án;
- giảm đầu tư trong khu vực dự án; và
- các chương trình sinh kế thay thế hay các hoạt động khác nhằm ngăn ngừa sự rò rỉ.

Phản chung	K.Hậu	C.Đồng	ĐDSH
CL3.	Bắt buộc		

CL3. Giám sát tác động đến khí hậu

Khái niệm

Trước khi dự án bắt đầu, những người đề xuất dự án phải có một kế hoạch giám sát ban đầu phù hợp để định lượng và tài liệu những thay đổi (trong và ngoài ranh giới dự án) trong các bể carbon được tính toán trong dự án, về sự phát thải trong dự án và sự phát thải của các khí nhà kính khác nếu lượng phát thải này đáng kể để được tính toán. Kế hoạch giám sát phải xác định các loại đo đếm, phương pháp lấy mẫu, và tần số đo đếm.

Bởi vì việc xây dựng một kế hoạch giám sát toàn diện sẽ là tốn kém, nên trong khi dự án đang được thông qua thì việc thiếu một kế hoạch giám sát chi tiết toàn diện ở giai đoạn thiết kế là có thể được chấp nhận, miễn là có một cam kết rõ ràng cho việc xây dựng và thực hiện một kế hoạch giám sát.

Các chỉ số

Những người đề xuất dự án phải:

1. Xây dựng một kế hoạch ban đầu để chọn ra/quyết định các bể chứa carbon và các loại khí thải nhà kính không phải là CO₂ sẽ được giám sát, cũng như xác định tần số giám sát. Các bể chứa C tiềm năng bao gồm sinh khối trên mặt đất, C trong vật rơi rụng, trong gỗ chết, C trong sinh khối dưới mặt đất, trong các sản phẩm gỗ; C trong đất và trong than bùn. Các bể chứa C sẽ được giám sát phải là những bể mà lượng C tích lũy trong đó được kỳ vọng là giảm đi do kết quả của các hoạt động của dự án, bao gồm những bể chứa C đó trong khu vực bên ngoài ranh giới của dự án mà là kết quả của tất cả các loại rò rỉ được xác định trong CL2. Kế hoạch tiếp tục giám sát rò rỉ phải được xây dựng cho ít nhất 5 năm sau khi tất cả các hoạt động di dời hoặc các hoạt động gây ra rò rỉ khác diễn ra. Các nguồn khí nhà kính khác có thể được xem xét là 'không đáng kể' nếu chúng đóng góp ít hơn 5% (về CO₂ tương đương) vào tổng lượng khí phát thải được tạo ra trong dự án³⁹. Các khí nhà kính không phải CO₂ phải được tính toán nếu chúng đóng góp lớn hơn 5% (về CO₂ tương đương) vào tổng lượng khí nhà kính của dự án trong thời kỳ giám sát. Các đo đếm hiện trường trực tiếp phải sử dụng phương pháp lấy mẫu tin cậy để đo đếm các yếu tố đóng góp đáng kể vào tổng lượng C của dự án. Số liệu khác phải phù hợp với lập địa dự án và từng loại rừng cụ thể.
2. Cam kết xây dựng một kế hoạch giám sát đầy đủ trong vòng sáu tháng kể từ ngày bắt đầu dự án hoặc trong thời hạn mười hai tháng khi đánh giá dự án với các tiêu chuẩn. Phổ biến kế hoạch này cũng như kết quả của việc giám sát và đảm bảo rằng các hoạt động này được công bố trên internet và được phổ biến đến các cộng đồng và các bên liên quan khác.

³⁹ Công cụ nhằm xác định các loại khí nhà kính có đóng góp đáng kể vào các nguồn phát thải được xây dựng bởi Ban điều hành dự án CDM hiện có tại:

http://cdm.unfccc.int/EB/031/eb31_repan16.pdf

Phân chung	K.Hậu	C.Đồng	ĐDSH
CM1. Bắt buộc			

PHẦN CỘNG ĐỒNG

CM1. Tác động tích cực đến cộng đồng

Khái niệm

Các dự án phải tạo ra tác động tích cực về phúc lợi xã hội và kinh tế cho cộng đồng và đảm bảo rằng chi phí và lợi ích được chia sẻ một cách bình đẳng giữa các thành viên trong cộng đồng và các nhóm khác trong cộng đồng trong suốt vòng đời dự án.

Các dự án phải duy trì hoặc nâng cao các giá trị bảo tồn cao (được xác định trong G1) trong vùng dự án mà có tầm quan trọng đặc biệt đến phúc lợi của cộng đồng.

Các chỉ số

Những người đề xuất dự án phải:

1. Sử dụng các phương pháp thích hợp⁴⁰ để ước lượng tác động đến cộng đồng do các hoạt động của dự án đã được lập kế hoạch tạo lên, bao gồm tất cả các nhóm thành phần kinh tế xã hội hoặc văn hóa như người dân bản địa (định nghĩa tại G1). Ước tính đáng tin cậy của các tác động là ước tính phải thể hiện được những thay đổi trong phúc lợi của cộng đồng là kết quả của các hoạt động của dự án và đánh giá được các tác động của các nhóm bị ảnh hưởng. Ước tính này phải dựa trên các giả thuyết được định nghĩa rõ ràng về cách thức các hoạt động của dự án sẽ làm thay đổi các phúc lợi xã hội và kinh tế⁴¹, bao gồm cả các tác động tiềm năng đến những thay đổi về các nguồn tài nguyên thiên nhiên và các dịch vụ hệ sinh thái được các cộng đồng xác định là quan trọng (bao gồm cả các nguồn tài nguyên nước và đất), trong suốt thời gian của dự án. Kịch bản có sự can thiệp của dự án phải được so sánh với kịch bản khi không có sự can thiệp của dự án (được hoàn thành trong G2) về các phúc lợi kinh tế xã hội. Sự khác nhau trong so sánh này (nghĩa là về mặt lợi ích của cộng đồng) phải là có lợi cho tất cả các nhóm cộng đồng.

2. Chứng minh rằng không có Giá trị bảo tồn cao nào được xác định trong G1.8.4-6⁴² sẽ chịu ảnh hưởng tiêu cực do hoạt động của dự án.

⁴⁰ Xem Phụ lục A: Các chiến lược và các công cụ tiềm năng

⁴¹ Hạn chế việc thẩm định đối với phúc lợi dựa trên các hoạt động thực hiện theo quy định của pháp luật hoặc phù hợp với các quyền của phong tục tập quán.

⁴² **G1.8.4** Các khu vực cung cấp các dịch vụ hệ sinh thái quan trọng (ví dụ, dịch vụ thủy văn, kiểm soát xói mòn, kiểm soát cháy);

G1.8.5 Các vấn đề cơ bản đối với sinh kế của cộng đồng địa phương (ví dụ, cung cấp thực phẩm thiết yếu, nhiên liệu, thức ăn, thuốc men, hoặc vật liệu xây dựng mà không có sẵn sự thay thế), và,

G1.8.6 Các khía cạnh rất quan trọng đối với bản sắc văn hóa truyền thống của các cộng đồng (ví dụ, các vấn đề văn hóa, sinh thái, kinh tế hoặc tôn giáo. Chúng được xác định thông qua sự hợp tác với các cộng đồng).

Lưu ý rằng giá trị bảo tồn cao G1.8.1-3 liên quan nhiều đến bảo tồn đa dạng sinh học được nói đến trong B1.

Phản chung	K.Hậu	C.Đồng	ĐDSH
CM2. Bắt buộc			

CM2. Những tác động ngoại vi đến các bên liên quan

Khái niệm

Những người đề xuất dự án phải đánh giá và làm giảm bất cứ những tác động nào có thể do các hoạt động của dự án gây ra đối với kinh tế và xã hội mà nó là kết quả của việc suy giảm phúc lợi kinh tế và xã hội của các bên liên quan chính đang sống ngoài khu vực dự án. Các hoạt động của dự án ít nhất cũng phải không gây phương hại đến phúc lợi của các chủ thể bên ngoài dự án⁴³.

Các chỉ số

Những người đề xuất dự án phải:

1. Nhận diện các tác động tiêu cực tiềm ẩn đến các chủ thể bên ngoài mà nguyên nhân của nó là từ các hoạt động của dự án.
2. Mô tả cách thức các kế hoạch của dự án được xây dựng để làm giảm các tác động tiêu cực đến kinh tế và xã hội ở ngoài phạm vi khu vực dự án.
3. Minh chứng rằng các hoạt động của dự án không phải là nguyên nhân gây ra các tác động tiêu cực đến phúc lợi của các chủ thể khác.

⁴³ Hạn chế việc đánh giá phúc lợi đối với những hoạt động tuân thủ các quy định của pháp luật hoặc tuân theo các quyền của phong tục tập quán.

Phản chung	K.Hậu	C.Đồng	ĐDSH
CM3. Bắt buộc			

CM3. Giám Sát Tác Động đến Cộng Đồng

Khái niệm

Những người đề xuất dự án phải có một kế hoạch giám sát ban đầu để định lượng và văn bản hóa các thay đổi về phúc lợi xã hội và kinh tế do các hoạt động dự án gây ra (cho cộng đồng và các bên liên quan khác). Kế hoạch giám sát phải phải chỉ rõ những cộng đồng và bên liên quan nào sẽ được giám sát, và xác định các loại đo đếm, phương pháp rút mẫu, và tần suất đo đếm.

Bởi vì việc xây dựng một kế hoạch giám sát toàn diện cho cộng đồng sẽ là rất tốn kém, nên một kế hoạch chi tiết nhưng không toàn diện cũng có thể được chấp nhận trong quá trình dự án đang được thông qua. Điều này là có thể chấp nhận khi có một cam kết rõ ràng về việc xây dựng và thực hiện một kế hoạch giám sát.

Các chỉ số

Những người đề xuất dự án phải:

1. Xây dựng một kế hoạch ban đầu nhằm lựa chọn các yếu tố trong cộng đồng sẽ được giám sát và tần suất giám sát và báo cáo để đảm bảo rằng việc giám sát các biến có liên hệ chặt chẽ với các mục tiêu phát triển cộng đồng của dự án và các tác động (tích cực và tiêu cực) đã được dự tính.⁴⁴
2. Xây dựng một kế hoạch ban đầu để chỉ rõ cách thức đánh giá hiệu quả của các đo đếm đã được sử dụng để duy trì hoặc nâng cao các Giá Trị Bảo Tồn Cao có liên quan đến phúc lợi hiện có của cộng đồng (G1.8.4-6) trong khu vực dự án.
3. Cam kết xây dựng một kế hoạch giám sát toàn diện trong phạm vi sáu tháng từ ngày bắt đầu dự án hoặc mười hai tháng từ lúc phê duyệt dự án và phổ biến kế hoạch này cũng như các kết quả của việc giám sát đến đại chúng và sẵn có trên internet cũng như được chuyển tải đến các cộng đồng và các bên liên quan khác.

⁴⁴ Các yếu tố tiềm năng được giám sát đều có thể được bao gồm nhưng không giới hạn, như: tạo thu nhập, công ăn việc làm, sức khỏe, khả năng tiếp cận thị trường, xây dựng trường học, nâng cao giáo dục và đảm bảo an ninh lương thực.

Phản chung	K.Hậu	C.Đồng	ĐDSH
B1. Bắt buộc			

CHƯƠNG ĐA DẠNG SINH HỌC

B1. Các tác động tích cực đến đa dạng sinh học

Khái niệm

Dự án phải tạo ra các tác động tích cực đối với đa dạng sinh học trong phạm vi khu vực dự án và trong suốt vòng đời của dự án, các tác động tích cực này được định lượng trên cơ sở so sánh với các điều kiện trước khi có can thiệp của dự án.

Dự án nên duy trì hoặc nâng cao bất kỳ Các Giá Trị Bảo Tồn Cao (đã nhận diện ở G1) nào hiện có ở khu vực dự án mà giá trị đó có ý nghĩa về mặt bảo tồn đa dạng sinh học ở quy mô toàn cầu, khu vực hoặc quốc gia.

Các hoạt động của dự án không phải là nguyên nhân gây gia tăng các quần thể của các loài xâm lấn⁴⁵

Dự án sẽ không sử dụng các sinh vật biến đổi gen (GMO)⁴⁶ trong việc làm giảm hoặc hấp thu khí nhà kính. Các sinh vật biến đổi gen nêu ra các vấn đề về đạo đức, khoa học và kinh tế xã hội chưa được giải quyết. Ví dụ: các thuộc tính của các sinh vật biến đổi gen có thể là kết quả của các gen hoặc loài xâm hại.

Các chỉ số

Những người đề xuất dự án phải:

1. Sử dụng các phương pháp thích hợp⁴⁷ để xác định các thay đổi về đa dạng sinh học được xem như là kết quả của dự án trong khu vực dự án và trong vòng đời của dự án. Ước lượng này phải dựa trên các giả định rõ ràng và đáng tin cậy. Khi đó, kịch bản “với sự can thiệp của dự án” nên được so sánh với kịch bản cơ sở “khi không có sự can thiệp của dự án” đã hoàn tất ở G2. Sự khác nhau (nghĩa là: lợi ích đa dạng sinh học) phải là tích cực.
2. Phải minh chứng được rằng dự án không ảnh hưởng đến bất kỳ giá trị bảo tồn cao nào đã được xác định ở G1.8.1-3 48.

⁴⁵ “Loài xâm lấn” được định nghĩa là các loài “không phải là loài bản địa” mà gây đe dọa đến các hệ sinh thái, sinh cảnh hoặc các loài trong khu vực dự án. Danh mục các loài xâm lấn đã được xác định trong cơ sở dữ liệu toàn cầu về loài xâm lấn: <http://issg.org/database>, và từ các tài liệu khoa học, từ kiến thức ở địa phương.

⁴⁶ “Sinh vật biến đổi gen” được định nghĩa là bất cứ cơ thể sống nào sở hữu nguồn gen đã bị điều chỉnh thông qua kỹ thuật công nghệ sinh học hiện đại và cũng có khả năng chuyển đổi hoặc tái tạo vật liệu gen.

⁴⁷ Xem phụ lục A Các Chiến Lược và Công Cụ Tiềm Năng

⁴⁸ **G1.8.1** Sự tập trung đáng kể của các giá trị đa dạng sinh học ở quy mô toàn cầu, khu vực hoặc quốc gia, gồm các khu vực đã được bảo vệ, các loài bị đe dọa, các loài đặc hữu và các khu vực là nơi tập trung đáng kể của một loài nào đó ở bất kỳ thời điểm nào trong chu kỳ sống của chúng (ví dụ: sự di cư, cung cấp thức ăn hoặc nơi sinh sản)

G1.8.2 Các khu vực có mức độ cảnh quan đủ lớn để có ý nghĩa ở cấp toàn cầu, khu vực hoặc quốc gia mà ở đó các quần thể có thể sống được nhưng không phải tất cả số chúng đều phân bố một cách tự nhiên theo các mô hình phân bố và độ phong phú.

G1.8.3 Các hệ sinh thái hiếm hoặc bị đe dọa

Chú ý rằng các Giá Trị Bảo Tồn Cao trong mục G1.8.4-6 có liên quan nhiều hơn đến các phúc lợi của cộng đồng được đề cập ở CM1

3. Xác định tất cả các loài trong khu vực dự án và chỉ ra rằng sẽ không có loài xâm hại nào không được biết mà được đưa vào trong khu vực chịu ảnh hưởng bởi dự án và dự án sẽ không phải là nguyên nhân của sự gia tăng của bất kỳ quần thể loài xâm hại nào.
4. Mô tả các ảnh hưởng bất lợi của các loài phi bản địa được sử dụng bởi dự án đến môi trường của khu vực, bao gồm những tác động trên loài bản địa và việc đưa vào các loại dịch bệnh hoặc tạo điều kiện thuận lợi cho các loại dịch bệnh bùng phát. Những người đề xuất dự án phải xác minh việc sử dụng bất cứ loài phi bản địa nào trên loài bản địa
5. Phải đảm bảo không có loài sinh vật biến đổi gen nào được sử dụng trong việc làm giảm phát thải/hấp thu khí nhà kính.

Phản chung	K.Hậu	C.Đồng	ĐDSH
B2. Bắt buộc			

B2. Các Tác Động ngoại vi đến Đa Dạng Sinh Học

Khái niệm

Những người đề xuất dự án phải đánh giá và làm giảm các tác động tiêu cực đến đa dạng sinh học bên ngoài khu vực dự án của các hoạt động dự án

Các chỉ số

Những người đề xuất dự án phải:

1. Xác định các tác động ngoại vi tiêu cực có tiềm năng ảnh hưởng đến đa dạng sinh học do các hoạt động của dự án gây ra.
2. Tài liệu hóa cách thức các kế hoạch của dự án sẽ thực hiện để làm giảm các tác động ngoại vi tiêu cực có tiềm năng gây ảnh hưởng đến đa dạng sinh học này.
3. Đánh giá các tác động ngoại vi tiêu cực đến đa dạng sinh học mà không giảm nhẹ được so với các lợi ích đa dạng sinh học trong vùng ranh giới của dự án. Giải thích và chứng minh rằng ảnh hưởng của dự án đến đa dạng sinh học là tích cực.

Phản chung	K.Hậu	C.Đồng	ĐDSH
B3. Bắt buộc			

B3. Giám Sát Tác Động đến Đa Dạng Sinh Học

Khái niệm

Những người đề xuất dự án phải có một kế hoạch giám sát ban đầu nhằm lượng hóa và tài liệu hóa các thay đổi với đa dạng sinh học do các hoạt động của dự án (bên trong và bên ngoài các ranh giới của dự án) gây ra. Kế hoạch giám sát này phải chỉ rõ các loại đo lường, phương pháp rút mẫu và tần suất đo.

Bởi vì việc xây dựng một kế hoạch giám sát đa dạng sinh học toàn diện sẽ là rất tốn kém, nên một kế hoạch chi tiết nhưng không đầy đủ ở giai đoạn thiết kế là có thể chấp nhận được khi dự án đang được phê duyệt. Điều này là có thể chấp nhận được khi có một cam kết rõ ràng về việc xây dựng và thực hiện một kế hoạch giám sát đa dạng sinh học.

Các chỉ số

Những người đề xuất dự án phải:

1. Xây dựng một kế hoạch ban đầu nhằm lựa chọn các yếu tố về đa dạng sinh học sẽ được giám sát và tần số giám sát. Báo cáo nhằm đảm bảo rằng các yếu tố giám sát là có mối liên hệ trực tiếp với các mục tiêu về đa dạng sinh học của dự án và dự báo các tác động (tích cực và tiêu cực).⁴⁹
2. Xây dựng một kế hoạch ban đầu để đánh giá hiệu quả của các đo lường được dùng để duy trì hoặc nâng cao Các Giá Trị Bảo Tồn Cao có liên quan đến đa dạng sinh học đáng kể ở cấp quốc gia, khu vực hay toàn cầu (G1.8.1-3) hiện có ở khu vực dự án.
3. Cam kết xây dựng một kế hoạch giám sát toàn diện trong phạm vi sáu tháng từ ngày bắt đầu dự án hoặc mười hai tháng từ lúc dự án được phê duyệt. Công bố các kế hoạch này cũng như các kết quả giám sát trên internet và phổ biến đến các cộng đồng và các bên liên quan khác.

⁴⁹ Các biến về đa dạng sinh học có thể được chọn không giới hạn ở các biến có liên quan: sự phong phú của loài; kích thước quần thể, phạm vi, các xu hướng và sự đa dạng; khu vực sinh cảnh, chất lượng và đa dạng; liên kết cảnh quan; và sự phân chia rừng.

Phần chung	K.Hậu	C.Đồng	ĐDSH	Vàng
GL1. Tùy Chọn				

CHƯƠNG ĐẲNG CẤP VÀNG

GL1. Các Lợi Ích của việc Thích Ứng với Biến Đổi Khí Hậu

Khái niệm

Các tiêu chí về những lợi ích của việc thích ứng với biến đổi khí hậu đẳng cấp vàng này chỉ ra rằng các dự án sẽ cung cấp sự hỗ trợ đáng kể nhằm trợ giúp các cộng đồng và/hoặc đa dạng sinh học trong việc thích nghi với các tác động do biến đổi khí hậu. Biến đổi khí hậu ở địa phương đã được dự báo trước và sự biến động của khí hậu trong vùng dự án có thể mang lại những ảnh hưởng tiềm năng đến các cộng đồng và đa dạng sinh học trong suốt vòng đời của dự án và có thể còn có những tác động sau khi dự án kết thúc. Nhiều cộng đồng và đa dạng sinh học ở một vài nơi trên thế giới là dễ bị tổn thương bởi các tác động tiêu cực của những thay đổi này vì: tính nhạy cảm của hệ thống các loại mùa màng/sự sản xuất đối với biến đổi khí hậu; sự thiếu hụt đa dạng của các nguồn sinh kế và sự không đầy đủ của các nguồn tài nguyên, các thể chế và năng lực để xây dựng các chiến lược sinh kế mới; và các mức đe dọa cao đối với các loài sống sót được sau sự phân mảnh sinh cảnh của chúng. Các dự án Carbon trên mặt đất có tiềm năng giúp đỡ các cộng đồng địa phương và làm cho đa dạng sinh học thích nghi với biến đổi khí hậu bằng cách: đa dạng hoá các nguồn thu nhập và các chiến lược sinh kế; duy trì các dịch vụ hệ sinh thái có giá trị như điều tiết nguồn nước, thụ phấn, kiểm soát sâu bệnh hại và tính màu mỡ của đất; và làm tăng tính kết nối sinh cảnh thông qua một phạm vi sinh cảnh và các loại khí hậu.

Các chỉ số

Những người đề xuất dự án phải:

1. Xác định biến đổi khí hậu trong khu vực và các kịch bản biến đổi khí hậu và các tác động của chúng; sử dụng các nghiên cứu hiện có và xác định những thay đổi tiềm năng trong kịch bản sử dụng đất ở địa phương vì những kịch bản biến đổi khí hậu này khi không có sự can thiệp của dự án.
2. Xác định các rủi ro đối với các lợi ích về khí hậu, cộng đồng và đa dạng sinh học của dự án mà những rủi ro này là do những biến đổi về khí hậu và những tác động của khí hậu biến đổi. Đồng thời giải thích cách làm giảm thiểu những rủi ro này.⁵⁰
3. Chứng minh rằng các thay đổi khí hậu hiện tại hoặc đã được dự báo hay hiện tại có hoặc có khả năng có tác động đến phúc lợi của cộng đồng⁵¹ và/hoặc tình trạng bảo tồn đa dạng sinh học⁵² trong khu vực dự án và những vùng xung quanh.

⁵⁰ Ví dụ về cách thức làm giảm thiểu những rủi ro do biến đổi khí hậu, bao gồm: chọn loài cây (thích ứng với phạm vi rộng của điều kiện nhiệt độ, lượng mưa, tính biến đổi của khí hậu theo mùa, độ mặn của nước ngầm, các loại sâu bệnh hại...), các phương pháp sử dụng để thực hiện hoạt động giảm phát thải khí nhà kính, sự chắc chắn của các nguồn nước then chốt đối với thành công của dự án và vị trí của các hoạt động trong quan hệ với sự thay đổi của độ che phủ đất đã được lường trước (ví dụ: ngập lụt) được cho là hệ quả của thay đổi khí hậu.

4. Minh chứng rằng các hoạt động của dự án sẽ trợ giúp các cộng đồng⁵³ và/hoặc đa dạng sinh học⁵⁴ trong việc thích ứng với những tác động có thể của biến đổi khí hậu.

⁵¹ Người đề xuất dự án có thể chứng minh bằng những thay đổi trong phạm vi phân bố thực tế, vật hậu hoặc các phản ứng của một loài nào đó trong khu vực dự án. Đối với phạm vi biến đổi trong loài, người đề xuất dự án nên minh chứng rằng các ảnh hưởng thay đổi này là đến toàn bộ loài mà không phải chỉ ảnh hưởng đến 1 phạm vi nhỏ (ảnh hưởng này có thể chỉ là sự biến động tự nhiên và sự bù trừ bởi lợi ích từ các phần khác của phạm vi loài). Cách khác là người đề xuất dự án sẽ minh chứng cho những thay đổi tiêu cực đã được báo trước đến phạm vi của một hoặc một số loài có trong khu vực dự án bằng cách sử dụng các kỹ thuật mô hình hoá.

⁵² Người đề xuất dự án có thể minh chứng sự thay đổi về phạm vi phân bố thực tế, đặc điểm vật hậu và biểu hiện của một loài nào đó có trong khu vực dự án. Đối với thay đổi trong phạm vi phân bố, người đề xuất dự án nên chứng minh rằng các ảnh hưởng thay đổi toàn bộ phạm vi phân bố của loài chứ không phải chỉ thay đổi trong một phạm vi nhỏ (những thay đổi nhỏ trong phạm vi phân bố của loài có thể là do những biến động của tự nhiên và bù trừ bởi các lợi ích đạt được từ một phần khác của phạm vi phân bố của loài). Hoặc cách khác là người đề xuất dự án có thể minh chứng những thay đổi tiêu cực đã được báo trước về phạm vi phân bố của một hoặc một số loài có mặt trong khu vực dự án bằng cách sử dụng kỹ thuật mô hình hoá. Công cụ mô hình hóa được khuyến nghị sử dụng là Maxent vì tính thuận tiện & hiệu quả của nó trong việc thực hiện. Công cụ này có thể tải tại website (<http://www.cs.princeton.edu/~schapire/maxent/>). Các mô hình khí hậu học được đề xuất sử dụng là IPCC4 hoặc kịch bản A2, Mô hình của Hadley hoặc GCM với độ phân giải cao của Nhật, giảm tỷ lệ đến 1km (hiện có sẵn trên internet: <http://www.worldclim.org>). Cách thực hiện tốt nhất là cần phải có phân tích được thực hiện bởi các nhà nghiên cứu đã từng công bố về các mô hình sự phân bố của loài trong mối liên hệ với khí hậu sử dụng mô hình trong tài liệu tham khảo.

⁵³ Nơi mà các cộng đồng có kinh nghiệm hoặc đang trải nghiệm sự suy giảm về các nguồn tài nguyên thiên nhiên do biến đổi khí hậu, người đề xuất dự án phải chứng minh rằng các hoạt động của dự án sẽ giúp làm giảm sự phụ thuộc của cộng đồng vào các nguồn tài nguyên thiên nhiên. Ví dụ: ở những nơi mà khả năng tiếp cận nguồn nước sạch bị ảnh hưởng do biến đổi khí hậu, thì dự án có thể giúp cải việc quản lý nguồn nước nhằm tối đa hiệu quả hoặc cung cấp các giải pháp nông nghiệp thay thế hoặc sản xuất các sản phẩm ít cần nước. Các hoạt động của dự án cũng có thể giúp các cộng đồng thích nghi với các lịch trình trồng mới và khai thác để có sản lượng cao nhất. Các hỗ trợ khác nhằm thích nghi với biến đổi khí hậu có thể là giúp các cộng đồng có sự chuẩn bị cho “những sự kiện thời tiết cực bộ khắc nghiệt” như lũ lụt, hạn hán và lũ bùn.

⁵⁴ Ở những nơi mà phạm vi phân bố của loài hoặc những thay đổi về vật hậu đã được xác định thì người đề xuất dự án phải minh chứng rằng các hoạt động của dự án sẽ có đóng góp đáng kể trong việc làm giảm nhẹ các tác động của biến đổi khí hậu. Ví dụ: tạo ra sinh cảnh phù hợp, cung cấp nguồn thức ăn tự nhiên cho các loài đang bị suy giảm về số lượng do sự lệch pha của nhu cầu thức ăn và sự biến động của thức ăn do biến đổi khí hậu (chẳng hạn mùa xuân là mùa sinh sôi của cả thực vật và côn trùng). Ở những nơi mà tác động đến phạm vi của loài đã được xác định thì người đề xuất dự án phải chứng minh được các đóng góp đáng kể của dự án trong việc cải thiện khả năng của loài trong việc phân bố ở một phạm vi mới hoặc tạo ra sinh cảnh trong khu vực cho các loài đang di cư đến.

Phần chung	K.Hậu	C.Đồng	ĐDSH	Vàng
GL2. Tùy Chọn				

GL2. Các Lợi Ích khác Của Cộng Đồng

Khái niệm

Các tiêu chí về những lợi ích khác cho cộng đồng đóng góp vào việc đạt được đẳng cấp vàng này là nhằm ghi nhận các phương pháp giải quyết của dự án nhằm hướng tới mang lại lợi ích cho các đối tượng nghèo trong các cộng đồng nghèo và người nghèo toàn cầu, các hộ gia đình dễ bị tổn thương và các hộ gia đình gồm những thành viên dễ bị tổn thương. Để làm điều đó, các dự án carbon mặt đất có thể tạo ra các đóng góp đáng kể vào việc giảm đói nghèo và tăng cường sinh kế bền vững cho những người nghèo trong cộng đồng mà họ có ít cơ hội tiếp cận đến đất đai và các tài sản của tự nhiên. Tiêu chí tùy chọn này yêu cầu có các cách tiếp cận mới trong việc thúc đẩy những hộ gia đình nghèo tham gia một cách có hiệu quả vào các hoạt động carbon trên mặt đất. Hơn nữa, tiêu chí này cũng yêu cầu dự án không được gây “phương hại” đến người nghèo và các những người dễ bị tổn thương trong các cộng đồng bằng việc thiết lập cơ chế không để dự án có các tác động tiêu cực đến quyền lợi hoặc phúc lợi xã hội của nhóm người này.

Các chỉ số

Những người đề xuất dự án phải:

1. Chứng minh khu vực dự án thuộc khu vực kém phát triển, ở quốc gia HOẶC dự án thuộc một địa giới hành chính của một quốc gia phát triển⁵⁵ trung bình và phát triển cao mà trong đó có ít nhất 50% dân số là ở dưới mức nghèo,
2. Chứng minh có ít nhất 50% hộ gia đình trong nhóm được hưởng phúc lợi ít nhất (ví dụ: 25% người nghèo nhất) của cộng đồng được lợi từ các hoạt động của dự án.
3. Chứng minh rằng dự án đã xác định và đối mặt với tất cả các rào cản hoặc rủi ro có thể làm ngăn cản lợi ích đến với các hộ nghèo nhằm làm tăng lợi ích đến những hộ gia đình này.
4. Minh chứng rằng dự án đã thực hiện các đo đếm để xác định tất cả các hộ gia đình và cá nhân nghèo mà phúc lợi xã hội hoặc sự nghèo của họ là do ảnh hưởng tiêu cực của dự án; và thiết kế dự án bao gồm việc đo đếm để tránh bất kỳ tác động nào như vậy. Ở những nơi mà các tác động tiêu cực là không thể tránh khỏi thì dự án phải minh chứng rằng họ sẽ làm giảm thiểu những tác động này một cách hiệu quả nhất.
5. Chứng minh rằng việc giám sát tác động đến cộng đồng sẽ giúp xác định các tác động tiêu cực và tích cực đến các nhóm dễ tổn thương và nhóm người nghèo. Việc giám sát tác động xã hội phải có cách tiếp cận riêng để có thể nhận diện được các tác động tích cực và tiêu cực đến các hộ gia đình và cá nhân nghèo và các nhóm bất lợi khác, bao gồm phụ nữ.

⁵⁵ Danh sách các quốc gia kém phát triển, phát triển trung bình và phát triển cao hiện có tại báo cáo gần đây nhất của UNDP

http://hdr.undp.org/en/media/hdr_20072008_en_complete.pdf

Phần chung	K.Hậu	C.Đồng	ĐDSH	Vàng
GL3. Tùy Chọn				

GL3. Các Lợi Ích khác về Đa Dạng Sinh Học

Khái niệm

Tất cả các dự án phù hợp với những tiêu chuẩn phải chứng minh được các tác động tích cực đối với đa dạng sinh học trong vùng dự án. Tiêu chí đẳng cấp vàng về lợi ích khác về đa dạng sinh học này nhằm xác định các dự án có hoạt động bảo tồn đa dạng sinh học ở các địa điểm có ý nghĩa toàn cầu về bảo tồn đa dạng sinh học. Diện tích các khu bảo tồn này muốn đạt được tiêu chuẩn tùy chọn này thì phải dựa trên khung chương trình về diện tích lõi trong bảo vệ đa dạng sinh học cho tính dễ bị tổn thương và tính không thể thay thế. Những tiêu chí này được xác định dựa trên mức độ đe dọa đối với loài và quần thể bởi vì chúng là các yếu tố được thể hiện rõ ràng nhất về đa dạng sinh học.⁵⁶ Những tiêu chí khoa học này được xây dựng từ các thực hành tốt nhất hiện có đã được sử dụng, cập nhật, nhằm xác định các địa điểm quan trọng đối với đa dạng sinh học ở hơn 173 quốc gia.

Các chỉ số

Người đề xuất dự án phải chứng minh rằng khu vực dự án bao gồm địa điểm ưu tiên bảo tồn đa dạng sinh học cao đạt được tiêu chí dễ tổn thương *hoặc* tính không thể thay thế được xác định như sau:

1. Tính dễ tổn thương
Xảy ra thường xuyên đối với một loài bị đe dọa ở cấp toàn cầu (theo Sách đỏ của IUCN) thuộc khu vực dự án:
 - 1.1 Các loài Cực Kỳ Nguy Cấp (CR) và Nguy Cấp (EN) – là những loài hiện có ít nhất một cá thể đang tồn tại; hoặc
 - 1.2 Loài dễ bị tổn thương (VU) – là những loài mà hiện còn ít nhất 30 cá thể hoặc 10 cặp.

Hoặc,

2. Tính không thể thay thế
Là tỉ lệ tối thiểu sự có mặt của quần thể của một loài ở khu vực dự án ở bất kỳ thời điểm nào trong chu kỳ sống của loài đó, theo các ngưỡng sau đây:⁵⁷
 - 2.1 Loài bị hạn chế về phạm vi phân bố – là loài với tổng diện tích phân bố của chúng trên toàn cầu là ít hơn 50,000 km² và 5% quần thể toàn cầu thuộc địa điểm của dự án; hoặc
 - 2.2 Loài có phân bố rộng nhưng theo cụm – 5% quần thể toàn cầu thuộc địa điểm của dự án; hoặc
 - 2.3 Loài phân bố theo nhóm lớn – 1% trong số quần thể toàn cầu phân bố theo mùa thuộc địa điểm dự án hoặc
 - 2.4 Những quần thể phong phú ở quy mô toàn cầu – 1% quần thể toàn cầu ở khu vực dự án;

⁵⁶ Xem Phụ Lục A Các Chiến Lược và Công cụ Tiềm năng để biết thêm chi tiết

⁵⁷ Trong khi có một sự nhất trí rộng rãi về việc cần có một tiêu chí phụ cho các tập hợp hạn chế về vùng sinh học, tiêu chí phụ này bị loại ra khỏi bộ tiêu chuẩn cho đến khi có sự thông qua về các hướng dẫn và các ngưỡng.

Phụ Lục A

Các Chiến Lược & Công Cụ Tiềm Năng

Chương này là một danh sách các tài liệu tham khảo và các gợi ý nhằm giúp những người xây dựng dự án thiết kế được những dự án phù hợp theo các tiêu chuẩn CCB. Không phải tất cả những tài liệu tham khảo được liệt kê ở đây đều có liên quan đến tất cả các dự án và trách nhiệm của người xây dựng dự án là phải tham khảo có chọn lọc những nguồn thông tin này và các nguồn thông tin bổ sung khác để có thiết kế đáp ứng được các tiêu chí của bộ Tiêu chuẩn.

G1. Các điều kiện cơ bản về khu vực dự án

- a) Ủy ban Liên Chính Phủ về Biến Đổi Khí Hậu (IPCC), 2006, *Guidelines for National Greenhouse Gas Inventories Volume 4 Agriculture, Forestry and Other Land Use*. <http://www.ipcc-nggip.iges.or.jp/public/2006gl/vol4.html>
- b) Các Phương Pháp Đánh Giá Nhanh Nông Thôn, bao gồm:
 1. Chambers, R.1992. *Rural Appraisal: Rapid, Relaxed, and Participatory*. Insititute of Development Studies Discussion Paper 311. Sussex: HELP;
 2. McCracken, A.,W. Pretty và G.Conway. 1998. *An Introduction to Rapid Appraisal For Agricultural Development*. International Institute for Environment and Development, London; and
 3. Food & Agriculture Organization. 1997. *Rapid Rural Appraisal. Marketing Research and Information Systems, Chapter 8. Rome*. <http://www.fao.org/docrep/W3241E/w3241e09.html>
- c) Ravi Jayakaran. 2002. *The Ten Seed Technique: a modified participatory learning and action (PLA)*. <http://ww.entrepreneursdumonde.org/pratiques/files/Ten-Seed%20Technique.pdf>
- d) Những Phương Pháp Đánh Giá Nhanh Đa Dạng Sinh Học, bao gồm:
 1. Ramsar. 2005. Resolution IX.1 Annex E I Guidelines for the rapid assessment of inland, coastal and marine wetland biodiversity. Kampala. http://www.ramsar.org/res/key_res_ix_01_annexei_e.pdf; and
 2. Mạng lưới Khảo sát Đa dạng Sinh Học. <http://biosurvey.conservation.org/portal/server.pt>
- e) Mạng lưới Nguồn Giá trị Bảo Tồn Cao. <http://hcvnetwork.org/>
- f) Bộ công cụ chuẩn HCVF toàn cầu. <http://hcvnetwork.org/resources/global-hcv-toolkits>
- g) Ngân Hàng Châu Âu cho Tái xây dựng và Phát triển (EBRD). 2007. Biodiversity Conservation and Sustainable Management of Living Natural Resources, Performance Requirement 6. Draft revised Environmental Policy. London.
- h) Ngân Hàng Phát Triển Nội Địa Mỹ (IADB). 2006. Natural Habitats and Cultural Sites. Environment and Safeguards Compliance Policy, Policy Directive B.9. Sector Strategy and Policy Papers Series ENV-148. Washington, DC, USA.
- i) Tập Đoàn Tài Chính Quốc Tế (IFC). 2006 Biodiversity Conservation and Sustainable Natural Resource Management, Performance Standard 6. *International Finance Corporation's Performance Standards on Social & Environmental Sustainability*. Washington, DC.
- j) Langhammer, P.F., Bakarr, M.I., Bennun, L.A., Brooks, T.M., Clay, R.P., Darwall, W., De Silva, N., Edgar, G.J., Eken, G., Fishpool, L.D.C., Fonseca, G.A.B. da, Foster, M.N., Knox, D.H., Matiku, P., Radford, E.A., Rodrigues, A.S.L., Salaman, P., Sechrest, W., và Tordoff, A.W. 2007. Identification and gap analysis of Key Biodiversity Areas: Targets for comprehensive protected area systems. *Best Practice Protected Areas Guidelines Series No.15*. International Union for the Conservation of Nature (IUCN), Gland Switzerland
- k) Tổ Chức Ngân Hàng Thế Giới. World Bank Operational Policy 4.01 Environmental Assessment, OP 4.10. Indigenous Peoples, OP 4.12 Involuntary Resettlement, OP 4.36 Forests, OP 4.04 Natural Habitats and OP 4.11 Physical Cultural Resources. *Operational Manual*. Washington DC, USA
<http://go.worldbank.org/DZDZ9038D0>

- l) Ngân Hàng Phát Triển Châu Á (ADB). 2007. Safeguard Requirements for borrowers/clients – Environment (Attachment A). Consultation Draft of the Safeguard policy Statement. Metro Manila, Philippines, <http://www.adb.org/Documents/Policies/Safeguards/Consultation-Draft.pdf>
- m) Tờ Rơi về Diễn đàn của Thường trực Liên hiệp quốc đối với Các Vấn Đề về người Dân Bản Địa (UNPFII). http://www.un.org/esa/socdev/unpfii/documents/unpfiibrochure_en07.pdf
- n) Bộ công cụ chuẩn về khung chương trình cơ bản về môi trường và cộng đồng trong việc thiết kế các dự án CDM về trồng rừng, phục hồi rừng và xúc tiến phát triển các thảm thực vật (ENCOFOR). <http://www.joaneum.at/encofor/index.html>

G2. Đường cơ sở tham chiếu

- a) Tính bổ sung – Các công cụ tài chính và kinh tế khác nhau được sử dụng để chứng minh tính bổ sung, gồm: Thời gian thu hồi vốn có và không có các phân tích về tài chính Carbon; Các phân tích về kinh tế chỉ ra rằng nếu không có tài chính Carbon thì dự án sẽ đem lại ít lợi nhuận hơn khi so sánh với các kiểu sử dụng đất khác; các phân tích cũng chỉ ra rằng dự án sẽ không được nhận ra bởi vì các rào cản như sự thiếu hụt vốn tài chính, sự phổ biến các kỹ thuật hiện trường, sự thiếu hụt năng lực hoặc hiểu biết, và các rào cản về thể chế hoặc thị trường. Người đề xuất dự án cũng có thể mô tả liệu có những dự án tương tự trong khu vực hiện tại không. Nếu có, thì tài chính của những dự án đó là riêng tư hay công khai? Nguồn tài chính từ biến đổi khí hậu có thể được sử dụng để tạo ra các dự án có thể so sánh không?
- b) Sử dụng các phần mềm đã được khuyến nghị cho việc tính toán những thay đổi trong trữ lượng carbon (ví dụ: phần mềm FullCAM, CO2FIX, GORCAM, CAMFor, TimberCAM); và các phần mềm để dự đoán xu hướng trong tương lai về kiểu sử dụng đất (GEOMOD⁵⁸ hay FRCA⁵⁹).
- c) Các công cụ khác có thể là những mô hình địa phương, các nhân tố cơ bản mặc định cho khu vực, phân tích dữ liệu lịch sử, tỷ lệ phá rừng được công bố, những kế hoạch phát triển hiện tại, hoặc các mô hình khác đã được xem xét.
- d) Sử dụng các kỹ thuật viễn thám và các Hệ Thống Thông tin Địa Lý (GIS) có thể phát hiện và xác định thay đổi về tỷ lệ che phủ trong quá khứ, hiện tại và tương lai cũng như thể hiện được tỷ lệ che phủ và loại thay đổi trong kiểu sử dụng đất ở khu vực dự án trong tương lai.
- e) Viện Kinh Tế Quốc Tế Hamburg (HWWA). *Baselines for CDM and JI Projects – Standardisation of Select Baseline Aspects*. http://jiq.wiwo.nl/probase/prob_fr.pdf
- f) Phương pháp xác định và tính toán phát thải cơ sở cho các kiểu sử dụng đất được công bố bởi Chương trình Cơ chế phát triển sạch (CDM) thuộc Công ước khung Liên Hiệp Quốc về biến đổi khí hậu (UNFCCC hiện có tại: ⁶⁰<http://cdm.unfccc.int/methodologies/ARmethodologies>
- g) Wollenberg, L., D. Edmunds và L. Buck. 2000. *Anticipating Change: Scenarios as a Tool for Adaptive Forest Management*. Trung tâm nghiên cứu Lâm nghiệp Quốc tế (CIFOR). www.cifor.cgiar.org/acm/methods/fs.html
- h) GOFC-GOLD Project Office. 2008. *Reducing greenhouse gas emissions from deforestation and degradation in developing countries: a sourcebook of methods and procedures for monitoring, measuring and reporting, GOFC-GOLD Report version COP 13-2*. Natural Resources Canada. Alberta, Canada. <http://www.gofc-gold.uni-jena.de/redd/>
- i) Brown, S., M. Hall, K. Andrasko, F. Ruiz, W. Marzoli, G. Guerrero, O. Masera, A. Dushku, B. DeJong, và J. Cornell, 2007. *Baselines for land-use change in the tropics: application to avoided deforestation project. Mitigation and Adaptation Strategies for Global Change*, 12 (6):1001-1026.

⁵⁸ GEOMOD là một mô-đun của IDRISI, www.clarklabs.org

⁵⁹ Để có biết thêm thông tin chi tiết về FRCA, vui lòng liên hệ Sáng Kiến Thay Đổi Khí Hậu Toàn Cầu ở Ủy ban Bảo tồn Thiên nhiên, <http://nature.org/initiatives/climatechange/>.

⁶⁰ Đối với CDM và một số tình huống khác thì “đường cơ sở” thường dùng để chỉ tình trạng của một khu vực trước khi có sự can thiệp của dự án và cũng để chỉ thực trạng đó khi không có sự can thiệp của dự án.

- j) CATIE and World Bank BioCarbon Fund. 2008. *Tool For Afforestation Reforestation Approved Methodologies (TARAM)* <http://wbcarbonfinance.org/Router.cfm?Page=DocLib&CatalogID=40526&zrzs=1>

- k) Salinas, Z. và Hernández, P. eds. 2008. A Guide for Forestry and Bioenergy CDM Project Design (In Spanish). Guía para el diseño de Proyectos MDL Forestales y de Bioenergía. CATIE. Turrialba Costa Rica. 232 p.
- l) Xem tham khảo thêm ở G1

G3. Các mục Đích và Thiết Kế Dự Án

- a) Bộ Công Cụ chuẩn về Thực Hành của SouthSouthNorth CDM. <http://www.cdmguide.org>
- b) Hội đồng Chứng chỉ Rừng (FSC). *Principles and Criteria for Forest Stewardship*. 2002. Forest Stewardship Council. Bonn, Germany http://www.fsc.org/fileadmin/web-data/public/document_center/international_FSC_policies/standards/FSC_STD_01_001_V4_0_EN_FSC_Principles_and_Criteria.pdf
- c) Sáng Kiến Lâm Nghiệp Bền Vững. <http://www.sfi-program.org/sfi-standard.php>
- d) IUCN World Commission on Protected Areas, 2003. *A Guide to Securing Protected Areas in the Face of Global Change: Options and Guidelines*. http://biodiv.wri.org/pubs_description.cfm?PubID=3904
- e) Pearson, T., S. Walker và S. Brown. 2006. *Afforestation and Reforestation under the Clean Development Mechanism: Project Formulation Manual*. ITTO và Winrock International <http://www.winrock.org/ecosystems/tools.asp?BU=9086>
- f) Walker, S., T. Pearson, S. Petrova và P. Munishi. 2008. Carbon market opportunities for the forestry sector of Africa. Winrock and FAO. Presented at 16th Session of African Forestry and Wildlife Commission, Khartoum, Sudan. http://www.winrock.org/ecosystems/files/Winrock_FAO_Carbon_opportunities_in_Africa.pdf
- g) Cock, M.J.W. 2004. *Biosecurity and Forests: An Introduction – with particular emphasis on forest pests*. FAO Forest Health and Biosecurity Working Paper FBS/2E. <ftp://ftp.fao.org/docrep/fao/006/J1467E/J1467E.pdf>
- h) Parrotta, J.A., J.W. Turnbull, N. Jones. 1997. *Catalyzing native forest regeneration on degraded tropical lands*. *Forest Ecology and Management* 99 (1-2): 1-7
- i) Trung Tâm Nông Lâm nghiệp Thế Giới: Cơ Sở Dữ Liệu về Cây. <http://www.worldagroforestry.org/sites/TreeDBS/Treedatabases.asp>
- j) Những hoạt động dự án đa dạng, gồm: bảo tồn rừng các rừng nguyên sinh và thứ sinh, phục hồi rừng hoặc thâm thực vật; trồng rừng nông lâm kết hợp; đa dạng hoá lâm sinh; trồng làm giàu rừng; giới thiệu những kỹ thuật trồng mới; giới thiệu cách thức thu hái và/hoặc chế biến lâm sản mới (ví dụ: kỹ thuật khai thác giảm thiểu tác động); hệ thống canh tác rút gọn; tiến bộ trong quản lý gia súc; bảo tồn đất, sản xuất năng lượng sinh học, cải thiện tích trữ cỏ khô cho chăn nuôi gia súc...
- k) Scott, D.F., L.A. Bruijnzeel, và J. Mackensen. 2004. *The hydrological and soil impacts of forestation in the Tropics*. In M Bonnel & LA Bruijnzeel (eds.) 2004. *Forest, water and people in the humid tropics*. CUP.
- l) FAO Land and Water Division. <http://www.fao.org/landandwater/default.stm>
- m) FAO Soils Bulletins. For instance: N^o57 “Soil and water conservation in semi-arid areas”, N^o64 “A study of reasons for success or failure of soil conservation projects”, N^o68 “Field measurement of soil erosion and runoff”, N^o50 “Keeping the land alive. Soil erosion: its causes and cures”.. <http://www.fao.org/documents>
- n) R.J. Klein, E.L. Schipper, & S. Dessai. 2003. *Integrating Mitigation and Adaptation into Climate and Development Policy: Three Research Questions*. Tyndall Centre Research Paper #40. www.tyndall.ac.uk/publications/working_papers/wp40.pdf
- o) Madlener, R. Robledo, C. Muys, B. và J. Blanco Freja. 2006. A Sustainability Framework for Enhancing the Long-Term Success of LULUCF Projects. *Climatic Change* 75 (1-2): 241-271.
- p) Stand Management Cooperative, University of Washington, College of Forest Resources. This cooperative is an example of a regional database focused on high quality information on long-term effects of silvicultural treatments, treatment regimes on stand and tree growth and development and wood and product quality.. www.cfr.washington.edu/research.smc

G4. Năng Lực Quản Lý & Kỹ thuật thực hành tốt nhất

- a) Livernash, Bob (ed). 2002. *Closing the Gap: Information, Participation, and Justice in Decision – Making for the Environment*. WRI, Washington DC (USA), http://pubs.wri.org/pubs_description.cfm?PubID=3759
- b) Khung Tăng Cường Năng Lực Quản Lý Nguồn Tài Nguyên Thiên Nhiên Quốc Gia. Australian Natural Heritage Trust. <http://www.nrm.gov.au/publications/frameworks/pubs/capacity-building-framework.pdf>
- c) Walker, B., S.Carpenter, J. Anderies, N. Abel, G.S. Cumming, M. Janssen, L. Lebel, J. Norberg, G.D. Peterson, và R. Pritchard. 2002. *Resilience management in social-ecological systems: a working hypothesis for a participatory approach*. *Conservation Ecology* 6(1):14.
- d) Khai báo của Tổ Chức Lao Động Quốc Tế về Các Nguyên Tắc Cơ Bản & Quyền Ở Nơi Làm Việc. www.ilo.org/public/english/standards/decl/index.htm

G5. Tình trạng Thái Pháp Lý và Các Quyền Sở Hữu

- a) Centro de Derecho Ambiental y de los Recursos Naturales (CEDARENA). 2004. *Study of Land Tenure and a Conservation Strategy for Private Lands in the Core Area of the Osa Biological Corridor, Costa Rica*. Key lessons learned at: <http://www.eco-index.org/search/results.cfm?projectID=701>
- b) March Colchester (ed.). 2001. *A survey of Indigenous Land Tenure*. A report for the Land Tenure Service of the Food and Agricultural Organisation. http://www.forestpeoples.org/publications/survey_indig_land_ten.shtml
- c) Bruce J.W., 1998. *Review of Tenure Terminology*. Tenure Brief 1, Land Tenure Center, University of Wisconsin-Madison. http://pdf.wri.org/ref/bruce_98_review_tenure.pdf (Tiếng Tây Ban Nha ‘Conceptos sobre tenencia de la tierra’ <http://minds.wisconsin.edu/handle/1793/22007>
- d) Trung Tâm Quyền Sở Hữu Đất. Đại học Wisconsin-Madison. <http://www.ies.wisc.edu/ld/>
- e) Ngân hàng Thế Giới. 2004. *Involuntary Resettlement Sourcebook: Planning and Implementation in Development Projects*. Washington. http://publications.worldbank.org/ecommerce/catalog/product?item_id=2444882
- f) Thiết kế dự án cần đủ linh hoạt để có thể phản ánh được những thay đổi tiềm ẩn để đảm bảo cho sự phê duyệt các điều chỉnh.
- g) Chương trình môi trường Liên Hiệp Quốc (UNEP). *Legal Issues Guidebook to the Clean Development Mechanism*. <http://www.cd4cdm.org/Publications/CDM%20Legal%20Issues%20Guidebook.pdf>
- h) Hiệp ước về mua và bán tín chỉ giảm phát thải (CERSPA). Mẫu hợp đồng cho việc mua và bán tín chỉ giảm phát thải được xây dựng bởi Cơ chế phát triển sạch của Nghị định thư Kyoto là miễn phí và có thể download tại: <http://www.cerspa.org>
- i) Cơ sở dữ liệu hiệp ước Liên Hiệp Quốc. <http://untreaty.un.org>
- j) Tuyên bố về quyền của người dân bản địa. <http://www.un.org/esa/socdev/unpfii/en/declaration.html>

CL1. Những Tác Động Tích Cực đến Khí Hậu

- a) Ủy Ban Liên Chính Phủ Về Biến Đổi Khí Hậu, 2006. *Guidelines for National Greenhouse Gas Inventories Volume 4 Agriculture, Forestry and Other Land Use*. <http://www.ipcc-nggip.iges.or.jp/public/2006gl/vol4.html>
- b) *Good Practice Guidance for Land Use, Land-Use Change, and Forestry* (especially Chapter 4.3 on LULUCF projects). IPCC. http://www.ipcc-nggip.iges.or.jp/public/gpگلulucf/gpگلulucf_content.html. Xem thêm những tham khảo khác trong đó.
- c) Hướng Dẫn về việc tính toán phát thải khí nhà kính trong dự án ở các kiểu sử dụng đất, thay đổi kiểu sử dụng đất và lâm nghiệp (LULUCF) <http://www.ghgprotocol.org/files/lulucf-final.pdf>
- d) California Climate Action Registry Protocols for measuring carbon fluxes. <http://www.climateregistry.org/tools/protocols.html>.

- e) Website về cơ chế phát triển sạch của ÛNCCC . <http://cdm.unfccc.int>
- f) CDM and Joint Implementation (JI) Validation & Verification Manual, developed by the International Emissions Trading Association (IETA) and the World Bank Carbon Finance Group. <http://www.ieta.org/ieta/www/pages/index.php?IdSiteTree=1146>
- g) Brown S., 1997. *Estimating Biomass and Biomass Change of Tropical Forests: a Primer*. FAO Forestry Paper– 134. <http://www.fao.org/docrep/W4095E/W4095E00.html>.
- h) Pearson, T., Walker, S., and Brown, S. 2006. Guidebook for the formulation of afforestation and reforestation projects under the Clean Development Mechanism. http://www.itto.or.jp/live/Live_Server/2863/ts25e.pdf
- i) CATIE and World Bank BioCarbon Fund. 2008. *Tool For Afforestation Reforestation Approved Methodologies (TARAM)*. <http://carbonfinance.org/Router.cfm?Page=BioCF&ItemID=9708&FID=9708>

CL2. Các tác động ngoại vi đến khí hậu ('Rò rỉ')

- a) Các ô đối chứng được sử dụng để so sánh thay đổi về trữ lượng Carbon trong khu vực có các hoạt động của dự án và các khu vực xung quanh không có hoạt động của dự án.
- b) Đối với những nơi không có các ô cố định thì việc theo dõi những thay đổi trong các khu vực có dự án cũng giúp cung cấp những hiểu biết về rò rỉ tiềm ẩn.
- c) Các hợp đồng hạn chế rò rỉ có thể được sử dụng, ví dụ: yêu cầu việc khai thác gỗ không được vượt quá hạn ngạch khai thác trên các khu vực không thuộc phạm vi dự án và thông qua các phương thức khai thác bền vững.
- d) Những dự án kết hợp chặt chẽ nhiều hoạt động khác nhau theo cách tổng hợp giúp làm giảm khả năng tạo ra rò rỉ bất lợi (Xem G3)
- e) Schwarze, R., J.Niles, & J. Olander. 2002. *Understanding and Managing Leakage in Forest-Based Greenhouse Gas Mitigation Projects*. *Philosophical Transactions of the Royal Society, Series A* 1797: 1685- 1703. http://pdf.dec.org/pdf_docs/Pnacy489.pdf
- f) Auckland, L., P. Moura Costa and S. Brown. 2003. A conceptual framework for addressing leakage on avoided deforestation projects. http://www.ecosecurities.com/Assets/3151/Pubs_A%Conceptual%20framework%20for%20addressing%20leakage%20on%20avoided%20deforestation%20projects.pdf
- g) Murray, B.C., McCarl, B.A., và Lee.H. 2004. Estimating Leakage from Forest Carbon Sequestration Programs. *Land Economics* 80(1):109-124. <http://le.uwpress.org/cgi/content/abstract/80/1/109>
- h) Tool For Afforestation Reforestation Approved Methodologies (TARAM). CATIE and World Bank BioCarbon Fund. 2008. <http://carbonfinance.org/Router.cfm?Page=BioCF&ItemID=9708&FID=9708>

CL3. Giám sát các tác động đến khí hậu

- a) Kỹ thuật chuẩn để đo đặc hiện trường cho thảm thực vật và đất nên được dùng dựa trên các cách thức đã được chấp nhận.
- b) Ủy ban Liên Chính Phủ về Biến Đổi Khí Hậu. *Good Practice Guidance for Land Use, Land-Use Change, and Forestry*, http://www.ipcc-nggip.iges.or.jp/public/gpoglulucf/gpoglulucf_contents.htm. Xem thêm các tham khảo trong đó.
- c) Pearson, T., S. Walker và S. Brown. 2006. *Sourcebook for Land use, Land use change, and Forestry Projects*. BioCarbon Fund, World Bank, <http://www.winrock.org/ecosystems/tools.asp?BU=9086>
- d) Pearson, T.R.H., S. Brown và R. Birdsey. 2007. *Measurement guidelines for the sequestration of forest carbon*. USDA Forest Service General Technical Report NRS-18. http://www.nrs.fs.fed.us/pubs/gtr/gtr_nrs18.pdf
- e) Công cụ trong website sau đây do Ban thực thi dự án CDM xây dựng có thể được sử dụng để đánh giá các nguồn phát thải đáng kể: http://cdm.unfccc.int/EB/031/eb31_repan16.pdf

CM1. Các lợi ích tích cực đối với cộng đồng

- a) Colfer, C.J.P (ed.). 2005. *The Equitable Forest: Diversity, Community, and Resource Management*. RFF, Washington DC (USA)
- b) Ủy Ban Quốc Tế về Khai Mỏ và Kim Loại (ICMM) các chỉ số trong cam kết cộng đồng. <http://www.icmm.com/page/629/community-development-toolkit->
- c) World Resources Institute (WRI). 2003. *Assessing Access to Information, Participation, and Justice for the Environment: A Guide*. Washington DC, USA, http://pubs.wri.org/pubs_description.cfm?PubID=3814
- d) Stec, S. 2003. *Handbook on Access to Justice under The Aarhus Convention*. REC, Szentendre (Hungary). <http://www.elaw.org/system/files/aarhus.Access.Justice.pdf>
- e) Ellis, F. *Rural Livelihoods and Diversity in Developing Countries*. Oxford University Press, 2000.
- f) Livelihoods Connect: Sustainable Livelihoods ToolBox, Learning Guide, Key Documents. http://www.livelihoods.org/info/info_toolbox.html
- g) Phương pháp tiếp cận sinh kế bền vững. www.ifad.org/sla/
- h) Pasteur, K. *Tools for Sustainable Livelihoods: Livelihoods Monitoring and Evaluation*. IDS, 2001. <http://www.livelihoods.org/info/tools/ps-ME01.rtf>
- i) Những Tình Huống Nghiên Cứu về Giám sát tác động sinh kế. <http://www.livelihoods.org/lessons/lessons.html>
- j) Smith, J., Scherr, S.J. 2002. *Forest carbon and local livelihoods: assessment of opportunities and policy recommendations*. CIFOR Occasional Paper No.37.45p.
- k) Rezende, D. và S. Merlin. 2002. *Social Carbon: Adding value to sustainable development*. Instituto Ecológica, Palmas, Brazil. http://www.ecologica.org.br/downloads/publicacoes/livro_social_carbon.pdf
- l) CARE. 2002. *Household Livelihood Security Assessments. A Toolkit for Practitioners*. http://pqdl.care.org/pv_obj_cache/pv_obj_id_8A7F2883250B950EFE54587EE785726E169E2B00
- m) PROFOR Program on Forests- The World Bank: The Poverty-Forest Linkages Toolkit. http://www.profor.info/content/livelihood_poverty.html

CM2. Các tác động ngoại vi đến các bên liên quan

- a) Borrini-Feyerabend, G. (ed.) 1997. *Beyond Fences: Seeking Social Sustainability in Conservation*. IUCN, Gland (Switzerland). http://www.iucn.org/about/work/initiatives/sp_cprihome/sp_cpri_othersites/index.cfm
- b) Tham khảo thêm trong CM1

CM3. Giám sát các tác động đối với cộng đồng

- a) Jain, S.P. và W. Polman. 2003. *A Handbook for Trainers on Participatory Local Development*. FAO, RAP publication 2003/07. http://www.fao.org/documents/show_cdr.asp?url_file=/DOCREP/006/AD346E/ad346e0e.htm
- b) Chương trình hỗ trợ đa dạng sinh học. Lessons from the Field, Linking Theory and Practice in Biodiversity Conservation. Issue 1, 1998. <http://www.worldwildlife.org/bsp/bcn/learning/lessons/lesson1/bsp.htm#Keeping>
- c) Bộ Công cụ Quản Lý Tài Nguyên Thiên Nhiên Dựa Trên Cộng Đồng (CBNRM) <http://www.cbnrm.net/index.html>
- d) Ngân Hàng Thế Giới. 2003. *A Users guide to Poverty and Social Impact Assessment*. Annex: Economic and Social Tools for Poverty and Social Analysis.

- e) Tham khảo thêm trong CM1.

B1. Các tác động tích cực đối với Đa Dạng Sinh Học

- a) D.B.Lindenmayer và J.F. Franklin (eds.). 2002. *Conserving Forest Biodiversity: A Comprehensive Multiscaled Approach*. Island Press, Washington DC.
- b) G.K. Meffe và C. R. Carroll. 1997. *Principles of Conservation Biology*, 2nd Edition. Sinauer Associates, Inc. Sunderland, MA.
- c) B. G. Savitsky và T. E. Lacher, Jr. (eds.). 1998. *GIS Methodologies for Developing Conservation Strategies*. Colombia University Press, NY.
- d) G. M. Mace, A. Balmford, J. R. Ginsberg, 1999. *Conservation in a Changing World*. Cambridge University Press.
- e) IUCN. The IUCN Red List Categories and Criteria, Version 3.1. IUCN Species Survival Commission, IUCN, Gland, Switzerland and Cambridge, UK. http://www.iucnredlist.org/static/categories_criteria_3_1
- f) IUCN Red List (searchable by country) <http://www.iucnredlist.org>
- g) CITES (searchable by country for species threatened through international trade) <http://www.cites.org>
- h) Talk to appropriate regulatory groups and consult national databases for additional lists of threatened species.
- i) Global Invasive Species Database, developed by the IUCN/SSC Invasive Species Specialist Group (ISSG) as part of the global initiative on invasive species lead by the Global Invasive Species Programme (GISP). <http://www.issg.org/database/welcome>
- j) Trung tâm quản lý thực vật xâm lấn: <http://weedcenter.org/index.html>
- k) Morse, L. E., J. M. Randall, N. Benton, R. Hiebert, và S. Lu. 2004. *An Invasive Species Assessment Protocol: Evaluating Non-Native Plants for Their Impact on Biodiversity. Version 1*. NatureServe, Arlington, Virginia. <http://www.natureserve.org/getData/PlantData.jsp>
- l) Haysom, K. A và Murphy, S. T. 2003. *The status of invasiveness of forest tree species outside their natural habitat: a global review and discussion paper*. Forest Health and Biosecurity Working Paper FBS/3E. Forestry Department. FAO, Rome (unpublished). http://www.fao.org/documents/show_cdr.asp?url_file=/DOCREP/006/J1583E/J1583E00.HTM
- m) Cục khảo sát địa chất Mỹ - Các Báo cáo về Loài Xâm Lấn: Được tìm thấy trong các đường dẫn <http://biology.usgs.gov/cro/invasive.htm>
- n) Hagan, John M. 2004. *Identification of core biodiversity indicators to apply to sustainable forestry*. National Council on Science for Sustainable Forestry, Washington, D.C. <http://www.ncseonline.org/ewebeditpro/items/O62F3301.pdf>
- o) National Council for Air and Stream Improvement, Inc (NCASI). 2003. *Wildlife and Biodiversity Metrics in Forest Certification Systems*. Technical Bulletin No. 0857. Research Triangle Park, NC: National Council for Air and Stream Improvement, Inc. <http://www.ncasi.org/publications/Detail.aspx?d=81>

B2. Các tác động ngoại vi đến Đa Dạng Sinh Học

- a) Lambeck, R. và Hobbs, R. J. 2002. *Landscape and regional planning for conservation: Issues and practicalities*, in *Applying Landscape Ecology in Biological Conservation*. New York, USA: Springer-Verlag, pp.360-380.
- b) Van der Sluis, T., M. Bloemmen, I. M. Bouwma, 2004. *European Corridors: Strategies for corridor development for target species*. Alterra, Wageningen University and Research Centre. Netherlands. http://www2.alterra.wur.nl/webdocs/internet/corporate/prodpubl/boekjesbrochures/ecnc_complete.pdf
- c) Opdam P., Foppen R., Vos C, 2002. *Bridging the gap between ecology and spatial planning in landscape ecology*. Landscape Ecology 16:767-779, 2002. <http://www.springerlink.com/content/bubk9bk4v5208dvd/>

- d) D. B. Lindenmayer và J. F. Franklin (eds.). 2002. *Conserving Forest Biodiversity: A Comprehensive Multiscaled Approach*. Island Press, Washington DC.

B3. Giám sát về mặt tác động đến Đa Dạng Sinh Học

- a) NHM. *Biodiversity: measuring the variety of nature and selecting priority areas for conservation*. Natural History Museum (NHM), UK, <http://www.nhm.ac.uk/science/projects/worldmap/index.html>
- b) NCASI, 2004. *Managing Elements of Biodiversity in Sustainable Forestry Programs: Status and Utility of NatureServe's Information Resources to Forest Managers*. NACSI Tech. Bull.0885. Research Triangle Park, NC. <http://www.ncasi.org/publications/Detail.aspx?id=2603>
- c) Tucker, G., Bubbs P., de Heer M., Miles L., Lawrence A., Bajracharya S.B., Nepal R. C., Sherchan R., Chapagain N.R. 2005. *Guidelines for Biodiversity Assessment and Monitoring for Protected Areas*. KMTNC, Kathmandu, Nepal. http://www.unep-wcmc.org/collaborations/BCBMAN/PDF/PA_Guidelines_BMA.pdf

GL1. Các Lợi Ích của việc Thích Ứng với Biến Đổi Khí Hậu

- a) Tuy độ lớn của các tác động do biến đổi khí hậu vẫn còn mang tính ước đoán, nhưng hiện đã có một số công cụ khoa học được xây dựng để ước tính các tác động đến khu vực do những thay đổi khí hậu có thể tương lai. Với từng khu vực cụ thể thì các mô hình này có thể đưa ra các ước tính và thể hiện trực quan các tình huống, chẳng hạn như sự gia tăng của ngập lụt, hạn hán hoặc các hiện tượng thời tiết bất thường, những thay đổi về nhiệt độ và lượng mưa và các yếu tố có ảnh hưởng xấu khác đến hệ sinh thái. Các công cụ phép chiếu khí hậu cũng có thể đã được xây dựng cho một số khu vực.
- b) Công cụ mô hình hoá được khuyến nghị áp dụng là Maxent bởi vì tính linh hoạt của nó trong cả việc thực hiện và hiệu quả. <http://www.cs.princeton.edu/~schapire/maxent/>
- c) Kịch bản khí hậu được khuyến nghị là kịch bản A1 hoặc A2 của IPCC4, Hadley hoặc kịch bản của Japan với độ phân giải GCM cao, hạ tỷ lệ xuống 1km (hiện có sẵn trên internet ở <http://www.worldclim.org>).
- d) Các tài liệu trên website của FAO về thích ứng với biến đổi khí hậu <http://www.fao.org/climatechange/home/en/>.
- e) CHF – Các Đối Tác trong Phát Triển Nông Thôn. Tháng 7 năm 2007. Ethiopia, the path to self resiliency <http://www.chf-partners.ca/publications/documents/Report.pdf>

GL2. Các lợi ích khác đối với cộng đồng

- a) Poverty Mapping: PovertyNet, The World Bank <http://web.worldbank.org/WBSITE/EXTERNAL/TOPICS/EXTPOVERTY/0,,contentMDK:21517522~isCUR L:Y~menuPK:336998~pagePK:148956~piPK:216618~theSitePK:336992,00.html>
- b) Poverty Measurement and Analysis: PovertyNet, The World Bank <http://web.worldbank.org/WBSITE/EXTERNAL/TOPICS/EXTPOVERTY/EXTPRS/0,,contentMDK:20177055~pagePK:210058~piPK:216618~theSitePK:384201,00.html>
- c) Inter-country Comparisons of Poverty Based on a Capability Approach: An Empirical Exercise.. <http://www.undp-povertycentre.org/pub/IPCWorkingPaper27.pdf>
- d) Introduction to Poverty Analysis. The World Bank Institute, 2005. [http://siteresources.worldbank.org/PGLP/Resources/PovertyManual .pdf](http://siteresources.worldbank.org/PGLP/Resources/PovertyManual.pdf)
- e) World Bank, 2003. A Users guide to Poverty and Social Impact Assessment. Annex: Economic and Social Tools for Poverty and Social Analysis. http://siteresources.worldbank.org/EXTSOCIALDEV/Resources/3177394-1167940794463/PSIAUserGuideAnnexEnglishMay_2003.pdf

- f) Maxwell, S. và T. Frankenberger. 1992. *Household Food Security: Concepts, Indicators and Measurement*. UICEF/IFAD, <http://www.ifad.org/gender/tools/hfs/hfspub/>
- g) Beerlandt, H. và S. Huysman. 1999. *Manual for the Bottom-up-Approach in Food Security Interventions: Analysis of Target Groups..* IFAD/Belgian Survival Fund. http://www.ifad.org/gender/tools/hfs/bsfpub/manual_toc.htm
- h) CARE. 2002. *Household Livelihood Security Assessment. A Toolkit for Practitioners*. http://pdql.care.org/pv_obj_cache/pv_obj_id_8A7F2883250B950EFE54587EE785726E169E2B00
- i) Maxwell, D., B. Watkins, R. Wheeler và G. Collins. 2003. *The Coping Strategies Index: Field Methods Manual* CARE/WFP. http://www.fao.org/crisisandhunger/root/pdf/cop_strat.pdf
- j) Community Vulnerability to Food Insecurity: Assessment Methodology. Food for the Hungry, 2006. http://www.foodsecuritynetwork.org/resources/foodsecurity/fh_community_vulnerability_to_food_insecurity_assessment_methodology.doc
- k) New Approaches for Measuring Household Food Insecurity and Poverty: Adaptation of US Household Food Security Scale to Developing Country Contexts. Food and Nutrition Analysis (FANTA). <http://www.fantaproject.org/publications/hfss.shtml>
- l) Food Security Network (Food for the Hungry and USAID) resource page <http://www.foodsecuritynetwork.org/resources/foodsecurity.html>
- m) Food Insecurity and Vulnerability Information and Mapping Systems (FAO website dedicated to larger scale mapping of poverty and vulnerability). <http://www.fivims.net/>
- n) Ravi Jayakaran. 2002. *The Ten Seed Technique: a modified participatory learning and action (PLA)*. <http://www.entrepreneursdumonde.org/pratiques/files/Ten-Seed%20Technique.pdf>

GL3. Các Lợi ích khác đối với đa dạng sinh học

- a) Langhammer, P.F., Bakarr, M. I., Bennun, L.A., Brooks, T. M., Clay, R.P., Darwall, W., De Silva, N., Edgar, G. J., Eken, G., Fishpool, L.D.C., Fonseca, G.A.B. da, Foster, M.N., Knox, D.H., Matiku, P., Radford, E.A., Rodrigues, A.S.L., Salaman, P., Sechrest, W., và Tordoff, A.W. 2007. *Identification and gap analysis of Key Biodiversity Areas: Targets for comprehensive protected area systems*. Best Practice Protected Areas Guidelines Series No.15.IUCN, Gland, Switzerland, <http://www.iucn.org/dbtw-wpd/edocs/PAG-015.pdf>
- b) Ricketts, T.H., Dinerstein, E., Boucher, T., Brooks T.M., Butchart, S.H.M., Hoffmann, M., Lamoreux, J., Morrison, J., Parr, M., Pilgrim, J.D., Roidrigues, A.S.L., Sechrest, W., Wallace, G.E., Berlin, K., Bielby, J., Burgess, N.D., Church, D.R., Cox, N., Knox, D., Loucks, C., Luck, G.W., Master, L.L., Moore, R., Naidoo, R., Ridgely, R., Schatz, G.E., Shire, G., Strand, H., Wettengel, W. và Wikramanayake, E. 2005. Pinpointing and preventing imminent extinctions. *Proceedings of the National Academy of Science* 51: 18497-18501
- c) Công Cụ Đánh Giá Tổng hợp Đa Dạng Sinh Học (IBAT) (Xem Bản Đồ các Khu Vực Đa Dạng Sinh Học và Khu Vực Bảo Vệ chủ chốt tại website: <http://www.ibatforbusiness.org/ibat/>)
- d) Liên minh vì sự không tuyệt chủng của các loài. <http://www.zeroextinction.orf/>
- e) Để đạt được các mục đích trong phần GL2, 2.5 thì việc phân chia các vùng sinh học ở quy mô tối thiểu nên tham khảo các tài liệu phân chia vùng sinh thái sau đây:

Với các hệ sinh thái trên mặt đất: Olson, D.M., Dinerstein, E., Wikramanaya, K.E., Burgess, N.D., Powell, G.V., Underwood, E.C., D'Amico, J.A., Itoua, T., Strand, H.E., Morrison, J.C., Loucks, C.J., Allnutt, T.F., Ricketts, T.H., Kura, Y., Lamoreux, J.F., Wettengel, W.W., Hedao, P. và Kassem, K.R. 2001. Terrestrial Ecoregions of the World: A New Map of Life on Earth. *Bioscience*, Vol.51, No 11:933-938. <http://www.worldwildlife.org/science/ecoregions/WWFBinaryitem6498.pdf>;

Với các hệ sinh thái nước ngọt: Abell, R., Thieme, M.L., Revenga, C., Bryer, M., Kottelat, M., Bogutskaya, N., Mandrak, N., Balderas, S.C., Bussing, W., Staissny, M.J., Skelton, P., Allen, G.R., Unmack, P., Naseka, A., Ng, R., Sindorf, N., Robertson, J., Armijo, E., Higgins, J.V., Heibel, T.J., Wikramanayake, E., Olson, D., Lopez, H.L., Reis, R.E., Lundberg, J.G., Perez, M.H.S., Petry, P. 2008. Freshwater Ecoregions of the World: A New

Map of Biogeographic Units for Freshwater Biodiversity Conservation. *Bioscience*, Vol.58, No.5: 403-414.
<http://www.worldwildlife.org/science/ecoregions/WWFBinaryitem8903.pdf>;

Đối với các hệ sinh thái biển: Spalding, M., Fox, H.E., Allen, G.R., Davison, N., Ferdana, Z.A., Finlayson, M., Halpern, B.S., Jorge, M.A., Lombana, A., Lourie, S.A., Martin, K.D., McManus, E., Molnar, J., Recchia, C.A., và Robertson, J. 2007. Marine Ecoregions of the World: A Bioregionalization of Coastal and Shelf Areas. *Bioscience*, Vol.57, No.7:573-583.

<http://www.worldwildlife.org/science/ecoregions/marine/WWFBinaryitem6091.pdf>;

- f) Các thông tin chi tiết và bản đồ hiện có trong các website dưới đây:

Các vùng sinh thái trên mặt đất: <http://www.worldwildlife.org/science/ecoregions/item1267.html>

Các vùng sinh thái ở nước ngọt: <http://www.worldwildlife.org/science/ecoregions/freshwater.html>

Các vùng sinh thái Biển: <http://www.worldwildlife.org/science/ecoregions/marine/item1266.html>

Phụ Lục B

Thuật Ngữ

Quản Lý Thích Ứng – Là một triết lý trong đó chấp nhận việc quản lý phải được thực hiện mặc dù không đầy đủ thông tin. Theo đó quản lý không chỉ là một cách để đạt được mục tiêu, mà còn nhằm tìm kiếm để học hỏi thêm về nguồn lực hoặc hệ thống đã quản lý. Học hỏi là một mục tiêu cố hữu của quản lý thích ứng. Quản lý thích ứng là một quá trình trong đó các chính sách và hoạt động có thể thích ứng với các điều kiện trong tương lai để cải thiện quản lý thành công.

Sự bổ sung – Sự bổ sung về mặt môi trường hay phát thải là ám chỉ các quy trình tính toán Carbon trong đó dự án phải minh chứng các kết quả thực tế, có thể đo đếm và dài hạn trong việc làm giảm thiểu hoặc ngăn ngừa sự phát thải Carbon mà những kết quả này sẽ không có được khi không có sự can thiệp của các hoạt động CDM. Bằng chứng của sự bổ sung là quan trọng vì các quốc gia đang phát triển không có cam kết giảm thiểu trên cơ sở pháp lý nhằm đánh giá các thay đổi về đường cơ sở của quốc gia.

AFOLU - Kiểu sử dụng đất Nông nghiệp, Lâm nghiệp và Đất khác

Đánh Giá Viên – Người đã được công nhận có đủ trình độ chuyên môn và tính độc lập để đánh giá dự án theo các tiêu chí của tiêu chuẩn CCB. Khi một dự án đã được đánh giá viên thông qua thì nó có thể đạt được các tiêu chuẩn của CCB và trong trường hợp đặc biệt thì một dự án nào đó có thể đạt được cấp độ Vàng. Các đầu tư trong các dự án bù trừ Carbon thường diễn ra trước khi dự án bắt đầu. Điều quan trọng là phải thực hiện các đánh giá xác nhận trước, chẳng hạn như sử dụng các tiêu chuẩn của CCB.

Đường cơ sở – đường cơ sở đại diện cho các điều kiện đã được dự báo (mà carbon, cộng đồng, đa dạng sinh học có liên quan trong bối cảnh kinh doanh như thường lệ hoặc trong kịch bản “không có sự can thiệp của dự án” (nghĩa là, các hoạt động của dự án không được thực hiện). Đường cơ sở thường sử dụng trong “Kịch bản đường cơ sở” hoặc “kịch bản tham chiếu”.

Đa Dạng Sinh Học – là sự biến đổi giữa các cơ thể sống ở tất cả các nguồn, bao gồm: sự đa dạng trên đất liền, đa dạng ở ngoài biển khơi, đa dạng ở các hệ sinh thái dưới nước khác; đa dạng loài, đa dạng giữa các loài và giữa các hệ sinh thái⁶¹.

Carbon Dioxide (CO₂) – 3.666 đơn vị CO₂ bằng một đơn vị carbon (C). CO₂ đóng vai trò quan trọng trong việc tạo ra và điều chỉnh khí hậu trái đất (xem Khí nhà kính)

Đơn vị Carbon Dioxide tương đương (CO₂e) – Là đơn vị đo quốc tế dùng để chỉ tiềm ẩn việc trái đất ấm lên toàn cầu của mỗi một trong 7 loại khí nhà kính. Nó được dùng để đánh giá tác động của việc phát thải (hay tránh phát thải) các khí thải nhà kính khác nhau. Tiềm Năng Ấm Lên Toàn Cầu (GWP) của ba khí thải nhà kính liên quan tới lâm nghiệp như sau: CO₂ tồn tại trong khí quyển khoảng 200-450 năm, tiềm năng ấm lên toàn cầu của nó được xác định là bằng 1. Khí Methane tồn tại 9-15 năm có tiềm năng ấm lên toàn cầu là 22 (nghĩa là nó gấp 22 lần khả năng làm ấm lên so với Carbon Dioxide). Nitrous oxide tồn tại 120 năm có tiềm năng ấm lên toàn cầu là 310.

Bể Chứa Carbon – là một hệ thống có khả năng tích lũy hay giải phóng carbon. Các bể chứa carbon được đo bằng đơn vị trọng lượng (ví dụ: m- tấn carbon). Các bể chứa carbon chính trong các dự án lâm nghiệp là: Carbon trong sinh khối tươi (gồm các phần trên và dưới mặt đất như rễ cây), trong gỗ chết, trong đất, và trong các sản phẩm gỗ.

Trữ lượng Carbon – là lượng carbon được lưu trữ trong một bể chứa ở một thời điểm cụ thể.

Hấp thụ Carbon – là bất cứ quá trình, hoạt động hoặc cơ chế nào mà đem lại kết quả là sự loại bỏ các khí nhà kính ra khỏi khí quyển.

Nguồn Carbon – Trái với bể Carbon, nguồn carbon là một nguồn carbon ròng vào trong khí quyển nếu lượng carbon đi vào khí quyển ít hơn lượng Carbon đi ra khỏi khí quyển.

Thời Kỳ Nhận Xét Công Khai CCBA – là quá trình CCBA đăng tải các tài liệu dự án và đánh giá của đánh giá viên xem chúng có phù hợp với các tiêu chuẩn trên www.climate-standards.org hay không. Thời kỳ này thường ít nhất là 30 ngày và gồm lời mời và đường dẫn để nhận đóng góp từ dư luận đến bất kỳ vấn đề nào trong dự án và kiểm toán viên có trách nhiệm giải đáp những vấn đề này trong báo cáo kiểm toán.

⁶¹Điều 2, Sử dụng thuật ngữ. Định nghĩa đa dạng sinh học. Công ước đa dạng sinh học.
<http://www.cbd.int/convention/convention.shtml>

Cơ Chế Phát Triển Xanh (CDM) – Là một cơ chế thiết lập trong điều 12 của Nghị Định Thư Kyoto cho các hoạt động giảm phát thải của dự án ở các nước đang phát triển. CDM được thiết kế nhằm đạt được hai mục tiêu chính: đối mặt với nhu cầu phát triển bền vững ở các nước chủ nhà, và tăng cơ hội sẵn có đối với các thành viên hiệp ước để

đạt được cam kết giảm phát thải của họ. Theo CDM, Phụ lục 1 (cho các nước đã phát triển) thì các nước này có thể tích lũy các tín chỉ giảm phát thải (CERs), là các 'tín chỉ' carbon có thể thương mại, và đóng góp trở lại cho tài chính giảm Carbon từ các hoạt động của dự án cho các nhóm không thuộc Phụ lục 1 (các nước đang phát triển) nhằm giúp phát triển bền vững tiếp theo của họ. <http://cdm.unfccc.int>

Giảm nhẹ Biến Đổi Khí Hậu – Giảm phát thải khí nhà kính (GHG) nhằm đạt được sự ổn định về nồng độ của khí nhà kính trong khí quyển và gián tiếp chặn sự ấm lên toàn cầu.

Cộng đồng – Trong các tiêu chuẩn CCB, 'các cộng đồng' được định nghĩa là tất cả các nhóm người bao gồm người bản địa, người vãng lai và các cộng đồng địa phương khác đang sinh sống ở trong hoặc liền kề với vùng dự án cũng như bất cứ nhóm người nào thường xuyên đến khu vực dự án và có được thu nhập, sinh kế hoặc các giá trị văn hóa từ khu vực dự án. Theo điều này thì có thể gồm một hoặc nhiều hơn một nhóm có chung các đặc điểm của một cộng đồng, như có chung đặc điểm về lịch sử, văn hoá, các hệ thống sinh kế, có mối quan hệ chung với một hoặc nhiều hơn 1 nguồn tài nguyên (như rừng, nước hoặc đất đai, động vật hoang dã...) và có chung đặc điểm về phong tục tập quán và các nguyên tắc quản lý, sử dụng các nguồn tài nguyên.

Quyền lợi theo phong tục – 'Quyền lợi theo phong tục' đối với đất và các nguồn tài nguyên có liên quan tới phong tục sử dụng đất lâu dài của người dân bản địa và các luật tục, các giá trị, các phong tục và truyền thống của các cộng đồng địa phương, gồm việc sử dụng theo chu kỳ hơn là tư cách pháp lý chính thức với đất và nguồn tài nguyên được cấp bởi chính phủ

Tiêu chí – là điểm mà một tiêu chuẩn phải dựa vào nó để đánh giá. Tiêu chuẩn CCB bao gồm 17 các tiêu chí riêng biệt, bao gồm 14 tiêu chí bắt buộc và 3 tiêu chí tùy chọn Cấp Độ Vàng

Hệ sinh thái – Một phức hợp tương tác của các quần xã động vật, thực vật, các quần xã vi sinh vật và các yếu tố môi trường phi sinh vật giống như một đơn vị chức năng.⁶²

Loài đặc hữu – là loài mà phạm vi phân bố trên toàn cầu bị hạn chế ở một số khu vực hoặc đất nước (mức độ đặc hữu cụ thể phải được xác định)

GMO – Sinh vật biến đổi gen. GMO được xác định là bất cứ một cơ thể sống nào sở hữu vật liệu gen có nguồn gốc từ kỹ thuật công nghệ sinh học hiện đại và có khả năng chuyển đổi hay tái tạo vật liệu gen.

Khí nhà kính (GHG) – Các khí nhà kính là các thành phần khí trong khí quyển bị chặn bởi tia hồng ngoại và góp phần vào hiệu ứng nhà kính của trái đất. Ngoài Carbon dioxide (CO₂), các khí nhà kính đáng chú ý, có liên quan tới rừng là methane (CH₄) và nitrous oxides (N₂O)

Giá Trị Bảo Tồn Cao – Có sáu giá trị bảo tồn cao chính, dựa trên định nghĩa được xây dựng đầu tiên bởi Hội đồng cấp chứng chỉ rừng và chỉ áp dụng cho các hệ sinh thái rừng, nhưng nay định nghĩa này đã được mở rộng để áp dụng cho việc đánh giá các hệ sinh thái khác. Xem thêm tại <http://hcvnetwork.org/>

1. Sự tập trung đáng kể các giá trị đa dạng sinh học ở cấp quốc gia, khu vực hoặc toàn cầu;
 - a) Các diện tích đã được bảo vệ
 - b) Loài bị đe dọa
 - c) Loài đặc hữu
 - d) Các khu vực là nơi tập trung đáng kể của một loài nào đó ở bất kỳ thời gian nào trong vòng đời của nó (ví dụ: là nơi chúng di cư đến, là nơi cung cấp thức ăn, hoặc là nơi sinh sản);

⁶²Điều 2, Sử dụng thuật ngữ trong Công ước đa dạng sinh học. <http://www.cbd.int/convention/articles.shtml?a=cbd-02>

2. Khu vực mức cảnh quan đủ lớn ở cấp toàn cầu, khu vực hoặc quốc gia trong đó các loài có thể sinh sống nhưng không phải tất cả trong số chúng phân bố một cách tự nhiên theo các mô hình phân bố và độ phong phú;

3. Hệ sinh thái hiếm hoặc các hệ sinh thái bị đe dọa;
4. Các khu vực cung cấp các dịch vụ hệ sinh thái thiết yếu (ví dụ: các dịch vụ cung cấp nguồn nước, kiểm soát xói mòn, kiểm soát cháy rừng);
5. Các khu vực nhằm cung cấp các nhu cầu thiết yếu cho cộng đồng địa phương (ví dụ: thực phẩm cần thiết, chất đốt, cỏ khô, thuốc men hoặc vật liệu xây dựng mà không có sẵn nơi cung cấp thay thế); và
6. Những khu vực thiết yếu cho truyền thống văn hóa của cộng đồng địa phương (khu vực văn hóa, sinh thái, kinh tế hoặc tôn giáo chủ chốt, được xác định trong sự hợp tác với các cộng đồng địa phương).

Các Chỉ số – là danh sách đã được thông qua bởi những người lượng hóa quá trình giám sát nhằm hướng tới các mục tiêu và mục đích. Các tiêu chuẩn CCB bao gồm các chỉ số theo từng tiêu chí mà bên thứ ba phải sử dụng để xác định xem dự án có đáp ứng được từng tiêu chí cụ thể hay không.

Người Bản Địa – Thuật ngữ ‘người bản địa’ được dùng để chỉ chung cho nhóm người có các đặc điểm riêng và dễ bị tổn thương về văn hóa, xã hội; các đặc điểm này biến động như sau:

- a) Tự gia nhập vào nhóm gồm các thành viên có các đặc điểm riêng về văn hoá và điều này được thừa nhận bởi nhóm người khác
- b) Gắn bó với một khu vực địa lý hoặc với diện tích đất đai do tổ tiên để lại thuộc khu vực dự án và phụ thuộc vào các nguồn tài nguyên thiên nhiên trong những sinh cảnh này;
- c) Có các phong tục tập quán, đặc điểm về kinh tế, xã hội hoặc chính trị khác với đặc điểm văn hoá, xã hội phổ biến
- d) Có ngôn ngữ bản xứ, thường khác với ngôn ngữ chính thức của quốc gia hay khu vực.⁶³

Ủy Ban Liên Chính Phủ về Biến Đổi Khí Hậu (IPCC) – Được thành lập năm 1988 bởi Chương Trình Môi Trường Liên hiệp quốc và Tổ Chức Khí tượng học thế giới để nhằm cung cấp những đánh giá cho các nhà làm chính sách về các kết quả của nghiên cứu biến đổi khí hậu. IPCC có trách nhiệm cung cấp các cơ sở khoa học và kỹ thuật cho Công Ước Khung Liên hiệp quốc về Biến Đổi Khí Hậu (UNFCCC), chủ yếu là thông qua việc công bố các báo cáo đánh giá định kỳ (xem ‘Báo Cáo Đánh Giá lần thứ hai’ và ‘Báo Cáo Đánh Giá lần thứ ba’) tại: <http://www.ipcc.ch/>

Loài Xâm Lấn – ‘Loài Xâm Lấn’ được định nghĩa là không phải các loài bản địa mà đe dọa đến các hệ sinh thái, sinh cảnh hoặc đến các loài trong khu vực dự án. Danh mục các loài xâm lấn được liệt kê trong cơ sở dữ liệu các loài xâm lấn trên toàn cầu tại: <http://www.org/database>, từ tài liệu khoa học tham khảo, và từ kiến thức địa phương.

IPCC 2006 GL cho AFOLU – Quyển 4, Hướng dẫn Kiểm kê khí nhà kính cho Nông nghiệp, Lâm nghiệp và các kiểu sử dụng đất khác của Ủy ban liên chính phủ về biến đổi khí hậu, năm 2006. <http://www.ipcc-nggip.iges.or.jp/public/2006gl/vol4.html>

Các Khu Vực Đa Dạng Sinh Thái Chính – là các khu vực có ý nghĩa ở cấp toàn cầu trong việc bảo tồn đa dạng sinh học mà thoả mãn các tiêu chí dựa trên một khung chương trình trong đó tính dễ bị tổn thương và tính không thể thay thế đã được xác định về mặt các cấp đe dọa của loài và của quần thể www.iucn.org/dbtw-wpd/edocs/PAG-015.pdf

Tính dễ bị tổn thương

Xảy ra thường xuyên đối với một loài bị đe dọa ở quy mô toàn cầu (theo sách đỏ của IUCN), mà phân bố ở khu vực dự án:

- a) Loài cực kỳ nguy cấp (CR) và nguy cấp (EN) – là những loài có ít nhất 1 cá thể; hoặc
- b) Loài dễ bị tổn thương (VU) – khi có ít nhất 30 cá thể hay 10 cặp cá thể tồn tại

⁶³Sổ Tay Hoạt Động Ngân Hàng Thế Giới, OP 4.10, Tháng 7/2005, Bài 4.

Tính không thể thay thế

Là tỷ lệ tối thiểu số cá thể của một loài ở bất kỳ giai đoạn nào trong vòng đời của nó ở tại khu vực dự án. Ngưỡng này thay đổi theo các tiêu chí phụ sau đây:

- a) Loài với tổng diện tích phân bố trên toàn cầu là nhỏ hơn 50,000km và 5% quần thể toàn cầu phân bố trong khu vực dự án; hoặc
- b) Loài với phạm vi phân bố rộng nhưng theo cụm – 5% quần thể trên toàn cầu phân bố trong khu vực dự án; hoặc
- c) Tập hợp đáng kể ở quy mô toàn cầu – 1% quần thể trên toàn cầu phân bố theo mùa trong khu vực dự án; hoặc
- d) Nguồn quần thể đáng kể ở quy mô toàn cầu – 1% quần thể trên toàn cầu phân bố trong khu vực dự án; hoặc
- e) Tập hợp bị hạn chế bởi vùng sinh học.

Nghị Định Thư Kyoto của UNFCCC – Thiết lập cam kết liên kết pháp lý trong Phụ lục I (cho các quốc gia đã phát triển) nhằm giảm thiểu phát thải khí nhà kính thấp hơn 5% ở giai đoạn 2008-2012 so với các giai đoạn năm 1990. Nghị định thư Kyoto bao gồm một bộ các cơ chế bổ sung cho việc giảm phát thải nội địa – như thương mại phát thải quốc tế, thực hiện liên kết, và Cơ Chế Phát Triển sạch – để cho phép các quốc gia đạt được cam kết của mình.

Sử Dụng Đất, Thay đổi Sử Dụng Đất và Lâm Nghiệp (LULUCF) – Là đề mục của Nghị Định Thư Kyoto cho hoạt động trên mặt đất có tiềm năng tác động đến trữ lượng và phát thải carbon.

Rò rỉ - là sự tăng phát thải của các khí nhà kính bên ngoài phạm vi ranh giới của dự án mà nó là kết quả của các hoạt động dự án.

Luật Địa Phương – Luật địa phương bao gồm các tiêu chuẩn pháp lý được đưa ra bởi các tổ chức chính quyền mà quyền hạn của họ là thấp hơn những tổ chức ở cấp quốc gia như Bộ, Thành phố.

Loài bản địa – là loài mà nó là một phần trong tổ thành hệ sinh thái tự nhiên điển hình trong khu vực hoạt động của dự án

Loài phi Bản Địa – là các loài xuất hiện ở ngoài phạm vi phân bố tự nhiên của chúng cho dù việc thấy chúng là ngẫu nhiên hay cố chủ ý.

Các Bên Liên Quan Khác – là các nhóm chính có tiềm năng chịu ảnh hưởng của các hoạt động dự án nhưng không sống ở trong hoặc liên kết với khu vực dự án.

Sự lâu dài – tuổi thọ của một bể chứa Carbon và tính ổn định của nó dưới quản lý và các biến động của môi trường nơi mà nó tồn tại. Một đặc điểm của các dự án carbon trên mặt đất là khả năng thu được các lợi ích về Carbon từ những biến động của môi trường tự nhiên (Ví dụ: cháy rừng, sâu bệnh hại, và các sự kiện thời tiết bất thường), hoặc từ việc thiếu tính đảm bảo tín cậy mà các hoạt động của kiểu sử dụng đất nguyên thủy sẽ không quay lại sau khi dự án kết thúc. Các chiến lược đã được xác định nhằm giảm thiểu các đảo ngược tiềm ẩn như phân tích các rủi ro không thường xuyên và bước tiếp cận đệm thông qua tiêu chuẩn carbon tự nguyện hoặc thông qua việc xây dựng các tín chỉ carbon ngẫu nhiên, bảo hiểm, các công trình bảo tồn và danh mục vốn đầu tư của dự án.

Các nguyên tắc phòng ngừa – được xác định trong lời nói đầu của *Công Ước Đa Dạng Sinh Học* (1992): ‘ Ở đâu có sự đe dọa **giảm thiểu đáng kể** hoặc mất đa dạng sinh học, thì sự thiếu cơ sở khoa học không nên được sử dụng như là một lý do để trì hoãn việc đo đếm nhằm tránh hoặc giảm thiểu đe dọa đó.

Dự án – Là một tập hợp các hành động và hoạt động được áp dụng cho một khu vực địa lý cụ thể nhằm đạt được các mục đích cụ thể.

Khu vực dự án – là vùng đất trong ranh giới của dự án Carbon và thuộc sự kiểm soát của người đề xuất dự án.

Thời kỳ tính toán khí nhà kính trong dự án – Là thời kỳ mà dự án sẽ định lượng hóa lượng thay đổi trong việc giảm phát thải hoặc hấp thu khí nhà kính từ khí quyển.

Vòng đời Dự án – Thời kỳ mà các hoạt động của dự án sẽ thực hiện

Ngày bắt đầu dự án – Theo mục đích của tiêu chuẩn CCB ‘ngày bắt đầu dự án’ được xác định là bắt đầu thực hiện các hoạt động của dự án mà các hoạt động này sẽ là nguyên nhân trực tiếp trong việc giảm phát thải hoặc hấp thu khí nhà kính từ khí quyển.

Khu vực dự án – là diện tích thuộc dự án và là vùng đất trong ranh giới của của các cộng đồng lân cận có tiềm năng bị ảnh hưởng bởi dự án.

Những người đề xuất dự án – Cá nhân hoặc tổ chức, đề xuất/tham gia một dự án đền bù Carbon cụ thể. Những người đề xuất dự án có thể là (những) nhà thiết kế, (những) nhà xây dựng dự án, và/hoặc (những) nhà đầu tư, hoặc các đối tác khác làm việc với tư cách đại diện cho dự án.

Khu vực bảo vệ - là khu vực đất và/hoặc biển dành riêng cho việc bảo vệ và duy trì tính đa dạng sinh học, bảo vệ các nguồn tài nguyên về văn hoá. Khu vực bảo vệ được quản lý thông qua luật pháp hay các phương tiện có hiệu quả khác.

REDD – Giảm Phát Thải từ Phá Rừng và Suy Thoái Rừng

Phục hồi rừng - là hoạt động do con người thực hiện nhằm chuyển đổi trực tiếp các diện tích đất không có rừng sang đất có rừng thông qua trồng rừng bằng cây con, và/hoặc xúc tiến tái sinh tự nhiên trên đất trước đây có rừng nhưng đã bị chuyển thành đất không có rừng. Theo nghị định thư Kyoto, với giai đoạn cam kết đầu tiên (2008-2012), các hoạt động phục hồi rừng chỉ giới hạn trên đất không có rừng từ trước năm 1990.

Tích lũy – là quá trình làm tăng lượng carbon vào trong một bể chứa Carbon từ Carbon trong khí quyển. Có nhiều cách thức khác nhau để hấp thu khí CO₂ từ khí quyển như thông qua các quá trình sinh học (quá trình tăng trưởng của cây) hoặc các quá trình địa chất (ví dụ: tích tụ CO₂ ở các bể chứa dưới đất).

Loài bị đe dọa – Thuật ngữ ‘bị đe dọa’ được sử dụng để mô tả loài có rủi ro về tuyệt chủng, cụ thể là những loài thuộc danh mục các loài cực kỳ nguy cấp (CR), nguy cấp (EN) và loài dễ bị tổn thương (VU) của sách đỏ do IUCN công bố. Sách đỏ của IUCN về các loài bị đe dọa là tiêu chuẩn toàn cầu toàn diện nhất về tình trạng và phân bố của các loài bị đe dọa trên toàn cầu. Việc xác định mức độ đe dọa của từng loài được thực hiện bởi một mạng lưới gồm các nhóm chuyên gia, qua các cuộc họp nhóm và làm việc để tổng hợp và xem xét các thông tin tốt nhất hiện có về loài đó. Trên cơ sở đó đưa ra quyết định tốt nhất về mức độ đe dọa của từng loài. Sự phân loại mức độ nguy cấp của các loài này là dựa trên cơ sở bộ tiêu chí định lượng và các tiêu chuẩn được đánh giá liên tục. Nhiều chính quyền địa phương và quốc gia đã xây dựng danh sách bổ sung các loài bị đe dọa, và nhiều loài trong số đó đã được đưa vào Danh Sách Đỏ của IUCN. Những thông tin này thường sẵn có trong các báo cáo khu vực hoặc quốc gia, các luật định hay các chính sách có liên quan. Ở những nơi mà các loài chưa được đánh giá trong Sách đỏ của IUCN hay các danh sách của quốc gia, thì các tiêu chí đánh giá ở quy mô toàn cầu (IUCN, 2001) hay khu vực (IUCN, 2003) được sử dụng để xác định mức độ đe dọa cho chúng. Các tiêu chí này có thể lấy từ website: <http://www.iucnredlist.org>. Ở những nơi mà mức độ đe dọa của loài trong danh sách bổ sung của quốc gia hoặc khu vực khác nhiều so với trong Sách đỏ của IUCN thì danh sách loài và mức độ đe dọa ở cấp quốc gia hoặc khu vực sẽ được ưu tiên sử dụng hơn là danh sách trong Sách đỏ của IUCN.

Công Ước Khung Liên Hiệp Quốc về Biến Đổi Khí Hậu (UNFCCC) – UNFCCC cùng với Công ước đa dạng sinh học (CBD) là hai văn kiện của Hội Nghị Liên hiệp quốc về môi trường và phát triển được tổ chức tại Rio de Janeiro, Brazil vào năm 1992. Nghị Định Thư Kyoto được trích xuất từ UNFCCC xác định mốc thời gian cụ thể và thời gian cho giảm thiểu phát thải khí nhà kính ở các nước phát triển và cho phép thương mại quốc tế về tín chỉ carbon. <http://unfccc.int>

Tiêu chuẩn Carbon Tự Nguyên (VCS) – Nhóm làm việc về Khí Hậu, Hiệp Hội Thương Mại Phát Thái Quốc Tế, Diễn Đàn Kinh Tế Thế Giới và Ủy Ban Kinh Doanh Thế Giới vì sự Phát Triển Bền Vững đã xây dựng Tiêu Chuẩn Carbon Tự Nguyên nhằm cung cấp tiêu chuẩn toàn cầu, chuẩn xác và chương trình để phê duyệt đền bù Carbon tự nguyện. <http://www.v-c-s.org>

Công nhân – Công nhân được định nghĩa là những người trực tiếp thực hiện các hoạt động của dự án và được đền bù (về tài chính hoặc bằng cách đền bù khác) cho những hoạt động của mình. Công nhân gồm nhân viên, công nhân hợp đồng, công nhân nhà thầu phụ và các thành viên cộng đồng được trả lương để thực hiện công việc có liên quan của dự án.